



# **BÁO CÁO KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

## **VỀ QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG VÀ BAN HÀNH DANH MỤC HÓA CHẤT, KHÁNG SINH CẤM VÀ HẠN CHẾ SỬ DỤNG TRONG HOẠT ĐỘNG NUÔI VÀ TRONG SẢN PHẨM THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM VÀ KHUYẾN NGHỊ**

*Nhóm chuyên gia tư vấn:*

- BSTY. Vi Thế Đàng, Chủ biên
- KS. Nguyễn Tử Cương, đồng Chủ biên
- Th.S. Trần Duy Minh
- Th.S. Nguyễn Tử Tuấn Anh
- Ths. Ngô Hồng Phong
- Th.S. Phạm Mỹ Dung

*Hà Nội, tháng 4/2016*

## MỤC LỤC

### BÁO CÁO CHÍNH

<b>1. Đặt vấn đề .....</b>	<b>3</b>
<b>2. Nghiên cứu quá trình xây dựng và ban hành danh mục hóa chất (HC), kháng sinh (KS) cấm và hạn chế sử dụng ở Việt Nam .....</b>	<b>3</b>
2.1. Phân công quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm.....	3
2.2. Phân công về ban hành danh mục thuốc thú y, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường: cấm/ hạn chế sử dụng/ được phép lưu hành.....	5
<b>3. So sánh về xây dựng và ban hành danh mục hóa chất, kháng sinh cấm và hạn chế sử dụng của Việt Nam và thế giới.....</b>	<b>8</b>
3.1. So sánh về phân công nhiệm vụ ban hành danh mục .....	8
3.2. So sánh về căn cứ để đưa hóa chất, kháng sinh vào danh mục cấm.....	9
3.3. So sánh về căn cứ để đưa hóa chất, kháng sinh vào danh mục được phép sử dụng nhưng quy định mức MRL hay GMP .....	12
<b>4. Khuyến nghị.....</b>	<b>17</b>
4.1. Khuyến nghị của Việt Nam đến Tổ chức quốc tế (WHO, FAO).....	18
4.2. Khuyến nghị đối với cơ quan thẩm quyền của Việt Nam.....	18

### CÁC PHỤ LỤC

<b>PHỤ LỤC 1 – Các quyết định ban hành danh mục hóa chất kháng sinh cấm, hạn chế sử dụng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn .....</b>	<b>20</b>
<b>PHỤ LỤC 2 – Các quy định mức dư lượng trong thực phẩm của Bộ Y tế .....</b>	<b>29</b>
<b>PHỤ LỤC 3 – Bảng so sánh danh mục cấm của Việt Nam và Quốc tế .....</b>	<b>44</b>
<b>PHỤ LỤC 4 – Bảng so sánh quy định dư lượng tối đa của Việt Nam và Quốc tế .....</b>	<b>46</b>

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

### **VỀ QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG VÀ BAN HÀNH DANH MỤC HÓA CHẤT, KHÁNG SINH CẤM VÀ HẠN CHẾ SỬ DỤNG TRONG HOẠT ĐỘNG NUÔI VÀ TRONG SẢN PHẨM THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM VÀ KHUYẾN NGHỊ**

#### **1. Đặt vấn đề**

Nhằm hỗ trợ cập nhật và nâng cấp khuôn khổ pháp luật Việt Nam hội nhập sâu hơn trong hệ thống thương mại toàn cầu; Ủy ban Liên minh châu Âu đã hỗ trợ Việt Nam thông qua Bộ Công thương triển khai dự án “Hỗ trợ chính sách thương mại và đầu tư của châu Âu – EU-MUTRAP”, trong đó Dự án EU-MUTRAP 3 đã hỗ trợ triển khai hoạt động “**Cập nhật và nâng cấp các quy định SPS về thủy sản có nguồn gốc từ nuôi trồng Việt Nam**” mã số EU – 24. Hoạt động này gồm 3 báo cáo chính là:

- (1) Nghiên cứu danh mục các hoá chất, kháng sinh cấm và danh mục hóa chất, kháng sinh được phép sử dụng trong sản xuất thủy sản của Codex, EU, Mỹ, Nhật Bản và Hàn Quốc
- (2) Nghiên cứu về quá trình xây dựng và ban hành danh mục hóa chất, kháng sinh cấm và hạn chế sử dụng trong hoạt động nuôi trồng và trong sản phẩm thủy sản của Việt Nam và khuyến nghị
- (3) Nghiên cứu quá trình sản xuất, phân phối và sử dụng hóa chất kháng sinh trong môi trường, chế biến thủy sản ở Việt Nam

Trong 3 báo cáo nêu trên, báo cáo số (2) nhằm hỗ trợ Việt Nam trong việc xây dựng và ban hành danh mục hóa chất, kháng sinh có cơ sở khoa học, cơ sở thực tiễn, qua đó việc kiểm soát hóa chất, kháng sinh có hiệu quả hơn.

Giới hạn của báo cáo: Báo cáo này tập trung vào: i) Nghiên cứu việc xây dựng, ban hành danh mục hóa chất, kháng sinh cấm sử dụng trong nuôi trồng thủy sản; ii) Nghiên cứu việc xây dựng và ban hành mức dư lượng tối đa cho phép đối với các loại hóa chất, kháng sinh hạn chế sử dụng; iii) So sánh 2 danh mục nêu trên của Việt Nam và quy định của thế giới, tìm thấy điểm chung và những khác biệt, từ đó đưa ra các khuyến nghị.

#### **2. Nghiên cứu quá trình xây dựng và ban hành danh mục hóa chất (HC), kháng sinh (KS) cấm và hạn chế sử dụng ở Việt Nam**

##### **2.1. Phân công quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm**

###### **2.1.1. Giữa các Bộ**

Theo điều 62, 63 và 64 của Luật An toàn thực phẩm 2010, phân công quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm, nêu tại Bảng 1:

Bảng 1. Phân công quản lý về an toàn thực phẩm

Bộ Y Tế	Bộ NN&PTNT	Bộ Công Thương
<b>Xây dựng chiến lược, chính sách, kế hoạch và thực thi quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm theo lĩnh vực</b>		
1. Phụ gia thực phẩm 2. Phẩm màu 3. Thực phẩm chức năng 4. Nước khoáng thiên nhiên 5. Nước uống đóng chai	Tất cả sản phẩm Nông, Lâm, Thủy sản không thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế, Bộ Công Thương	1. Rượu 2. Bia 3. Nước giải khát 4. Sản phẩm dạng bột 5. Sản phẩm sữa 6. Dầu thực vật

**Nhận xét:**

Bộ Y tế có trách nhiệm tham mưu ban hành các chính sách chung về quản lý an toàn thực phẩm.

**2.1.2. Trong Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

a. Trong an toàn thực phẩm, trình bày tại bảng 2

Bảng 2. Phân công quản lý nhà nước trong Bộ NN&PTNT

TT	Đơn vị	Nhiệm vụ
1	Tổng cục Thủy sản	✓ Điều kiện ATTP các cơ sở nuôi trồng thủy sản ✓ Kiểm soát các loại thức ăn thủy sản ✓ Tham mưu ban hành danh mục phẩm xử lý cải tạo môi trường cảm, hạn chế sử dụng và được phép lưu hành trong NTTS
2	Cục Thú y	✓ Kiểm soát toàn bộ thuốc thú y và công tác phòng trị bệnh nông-thủy sản ✓ Kiểm tra cấp giấy chứng nhận chất lượng, bệnh dịch nông-thủy sản nhập khẩu, sản phẩm động vật nhập khẩu ✓ Tham mưu ban hành danh mục thuốc thú y cấm, hạn chế sử dụng và được phép lưu hành trong NTTS
3	Cục Chăn nuôi	✓ Điều kiện ATTP các cơ sở chăn nuôi (động vật trên cạn) ✓ Kiểm soát các loại thức ăn cho động vật trên cạn ✓ Tham mưu ban hành danh mục hóa chất, kháng sinh cấm nhập khẩu, sử dụng trong thức ăn chăn nuôi
4	Cục Bảo vệ thực vật	✓ Kiểm soát các loại thuốc Bảo vệ thực vật, công tác phòng trị bệnh cho thực vật ✓ Kiểm tra cấp giấy chứng nhận chất lượng và bệnh dịch các lô hàng xuất nhập khẩu là thực vật ✓ Tham mưu ban hành danh mục thuốc BVTV cấm/ hạn chế và được phép sử dụng trong trồng trọt
5	Cục Trồng trọt	✓ Điều kiện ATTP các cơ sở trồng trọt (thực vật trên cạn) ✓ Kiểm soát các loại phân bón

TT	Đơn vị	Nhiệm vụ
6	Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (NAFIQAD)	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Phụ trách chung về công tác ATTP nông-thủy sản</li> <li>✓ Lập danh sách doanh nghiệp đủ điều kiện ATTP theo yêu cầu các thị trường</li> <li>✓ Kiểm tra cấp giấy chứng nhận ATTP thủy sản xuất khẩu</li> <li>✓ Tham mưu ban hành danh mục thuốc thú y; sản phẩm xử lý cải tạo môi trường cấm, hạn chế sử dụng và được phép lưu hành trong NTTS</li> </ul>

b. Nhận xét:

- Bộ Y tế ban hành mức dư lượng trong thực phẩm (gồm thủy sản); Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành danh mục hóa chất, kháng sinh cấm và hạn chế sử dụng trong nuôi trồng, kinh doanh, chế biến thủy sản. Nhưng cả 2 Bộ không thực hiện việc đánh giá nguy cơ, mà sử dụng quy định của nhiều nước ghép lại.

- Trong Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân công cho quá nhiều đơn vị liên quan đến an toàn thực phẩm (Tổng cục Thủy sản/ Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản- NAFIQAD/ Cục Thú y/ Cục chăn nuôi/ Cục Bảo vệ thực vật/ Cục trồng trọt). Riêng quản lý hóa chất, kháng sinh trong nuôi trồng, kinh doanh, bảo quản, chế biến có 02 đơn vị trực tiếp chịu trách nhiệm (Cục Thú y và Tổng cục Thủy sản).

**2.2. Phân công về ban hành danh mục thuốc thú y, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường: cấm/ hạn chế sử dụng/ được phép lưu hành**

**2.2.1. Văn bản về Danh mục hóa chất, kháng sinh cấm và hạn chế sử dụng**

a. Các văn bản do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, trình bày tại bảng 3

*Bảng 3. Các văn bản do Bộ NN&PTNT ban hành về danh mục HC, KS cấm và hạn chế sử dụng*

TT	Ký hiệu, ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Cơ quan tham mưu	Ghi chú
1.	15/2009/TT-BNN, ngày 17/3/2009	Danh mục thuốc, hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng	Cục Thú y Tổng cục Thủy sản NAFIQAD	Thức ăn, thuốc thú y, hoá chất, chất xử lý môi trường, chất tẩy rửa khử trùng, chất bảo quản, kem bôi da tay trong tất cả các khâu sản xuất giống, nuôi trồng động thực vật dưới nước và
2.	29 /2009/TT-BNNPTNT, ngày 04/6/2009	Bổ sung, sửa đổi TT số 15/2009/TT-BNN ngày 17/3/2009 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT ban hành Danh mục thuốc, hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng		lượng cư, dịch vụ nghề cá và bảo quản, chế biến.
3.	20/2010/TT-BNNPTNT, ngày 02/4/2010			
4.	03/2012/TT-BNNPTNT, ngày 16/01/2012			
5.	Ngày 25/2/2014, Bộ NN&PTNT ban hành văn bản số 08/VBHN-BNNPTNT, hợp nhất danh mục thuốc, hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế			

<b>TT</b>	<b>Ký hiệu, ngày ban hành</b>	<b>Trích yếu nội dung</b>	<b>Cơ quan tham mưu</b>	<b>Ghi chú</b>
	sử dụng			

b. Các văn bản do Bộ Y tế ban hành, trình bày tại bảng 4

*Bảng 4. Các văn bản do Bộ Y tế ban hành quy định mức giới hạn tối đa cho phép HC,KS trong thực phẩm*

<b>TT</b>	<b>Ký hiệu, ngày ban hành</b>	<b>Trích yếu nội dung</b>	<b>Cơ quan tham mưu</b>	<b>Ghi chú</b>
1.	46/2007/QĐ-BYT, ngày 19/2/2007	Quy định mức giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm	Cục An toàn thực phẩm	Trong thực phẩm (bao gồm thủy sản)
2.	24/2013/TT-BYT, 14/8/2013	Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm		

**2.2.2. Văn bản về Danh mục được phép lưu hành (Bộ NN & PTNT)**

a. Văn bản về Danh mục THUỐC THÚ Y được phép lưu hành, trình bày tại bảng 5

*Bảng 5. Danh mục THUỐC THÚ Y được phép lưu hành*

<b>TT</b>	<b>Ký hiệu, ngày ban hành</b>	<b>Trích yếu nội dung</b>	<b>Ghi chú</b>
1.	25/2012/TT-BNNPTNT, ngày 22/6/2012	Danh mục thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hoá chất dùng trong thú y thủy sản được phép lưu hành tại Việt Nam	Cơ quan tham mưu cho Bộ NN & PTNT: Cục Thú y

b. Danh mục SẢN PHẨM XỬ LÝ, CẢI TẠO MÔI TRƯỜNG NTTS được phép lưu hành, trình bày tại bảng 6

*Bảng 6. Danh mục SẢN PHẨM XỬ LÝ, CẢI TẠO MÔI TRƯỜNG NTTS được phép lưu hành*

<b>TT</b>	<b>Ký hiệu, ngày ban hành</b>	<b>Trích yếu nội dung</b>	<b>Ghi chú</b>
1.	10/2007/QĐ-BTS, ngày 31/7/2007	Danh mục thuốc thú y thủy sản, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường NTTS được phép lưu hành tại Việt Nam	Cơ quan tham mưu cho Bộ NN & PTNT: Tổng cục Thủy sản
2.	06/2008/QĐ-BNN, ngày 18/01/2008	Bổ sung, sửa đổi Danh mục thuốc thú y thủy sản, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường NTTS được phép lưu hành tại Việt Nam	
3.	108/2008/QĐ-BNN, ngày 06/11/2008	Bổ sung, sửa đổi Danh mục sản phẩm xử lý cải tạo môi trường NTTS được	
4.	57/2009/TT-BNNPTNT,	phép lưu hành tại Việt Nam	

TT	Ký hiệu, ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Ghi chú
	ngày 08/9/2009		
5.	71/2009/TT-BNNPTNT, ngày 10/11/2009	Bổ sung Danh mục sản phẩm xử lý cải tạo môi trường NTTS được phép lưu hành tại Việt Nam	
6.	12/2010/TT-BNNPTNT, ngày 11/3/2010	Danh mục bổ sung sản phẩm xử lý cải tạo môi trường dùng trong nuôi trồng thủy sản	
7.	65/2011/TT-BNNPTNT, ngày 5/10/2011		
8.	37/2012/TT-BNNPTNT, ngày 30/7/2012	Danh mục bổ sung, sửa đổi thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản được phép lưu hành tại Việt Nam	
9.	39/2013/TT-BNNPTNT, ngày 12/8/2013		

### 2.2.3. Nhận xét

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành 3 danh mục: i) Danh mục hóa chất, kháng sinh cấm sử dụng; ii) Danh mục hóa chất, kháng sinh hạn chế sử dụng; iii) Và danh mục hóa chất, kháng sinh được phép sử dụng. Bộ Y tế ban hành quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm (bao gồm thủy sản).

- Danh mục hóa chất, kháng sinh hạn chế sử dụng do Bộ NN&PTNT ban hành và Danh mục hóa chất, kháng sinh có quy định mức giới hạn tối đa dư lượng trong thực phẩm do Bộ Y tế ban hành chưa có sự thống nhất với nhau, cụ thể nêu tại bảng 7.

Bảng 7

TT	Chỉ tiêu	Bộ Y tế (Mức giới hạn $\mu\text{g}/\text{kg-ppm}$ )	Bộ NN & PTNT (Mức giới hạn $\mu\text{g}/\text{kg-ppm}$ )
1.	<b>Flumequine</b>	500 thịt cá hồi (thịt bao gồm tỷ lệ bình thường của da)	600 (trong sản xuất kinh doanh TS)
2.	<b>Oxytetracycline</b>	200 (cho thịt tôm hùm)	100 (trong sản xuất kinh doanh thủy sản)

#### Tóm lại:

- Cần có sự đối chiếu, so sánh về những chỉ tiêu, mức giới hạn khi quy định về mức dư lượng hóa chất, kháng sinh giữa hai cơ quan (Bộ Y tế và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) khi xây dựng danh mục.

- Cần ghép danh mục hóa chất, kháng sinh hạn chế sử dụng (do Bộ NN& PTNT hiện nay) với danh mục hóa chất, kháng sinh có quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm (do Bộ Y tế ban hành) thành 01 danh mục hóa chất, kháng sinh được phép sử dụng nhưng yêu cầu kiểm soát dư lượng hóa chất, kháng sinh trong sản phẩm.

### 3. So sánh về xây dựng và ban hành danh mục hóa chất, kháng sinh cấm và hạn chế sử dụng của Việt Nam và thế giới

#### 3.1. So sánh về phân công nhiệm vụ ban hành danh mục

a. Cơ quan ban hành danh mục hóa chất, kháng sinh cấm/ hạn chế sử dụng/ được phép sử dụng của Việt Nam và quốc tế, trình bày tại bảng 8

Bảng 8. Danh mục cơ quan ban hành danh mục hóa chất, kháng sinh cấm của Việt Nam và quốc tế

TT	Danh mục	Cơ quan thẩm quyền ban hành DM HC, KS cấm và hạn chế sử dụng					
		Việt Nam	Codex	EU	Mỹ	Nhật	Hàn Quốc
<b>1</b>	<b>Cấm</b>						
a	Nuôi, dịch vụ, quản, bảo chế biến	Bộ NN & PTNT (MARD)	Không quy định	Tổng vụ bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng	Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm (FDA)	Bộ Y tế, lao động và phúc lợi	Bộ thực phẩm và an toàn thực phẩm
<b>2</b>	<b>Hạn chế sử dụng trong (kiểm soát mức dư lượng):</b>						
a	Nuôi, dịch vụ, quản, bảo chế biến	Bộ NN & PTNT (MARD)	-	-	-	-	-
b	Sản phẩm thủy sản	Bộ Y tế (MOH)	Ủy ban Codex	Tổng vụ bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng	Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm (FDA)	Bộ Nông, lâm, ngư nghiệp	Cơ quan quốc gia quản lý chất lượng sản phẩm thủy sản Hàn Quốc (NFQS)
<b>3</b>	<b>Được phép lưu hành</b>	Bộ NN & PTNT (MARD)	-	Tổng vụ bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng	Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm (FDA)	Bộ Nông, lâm, ngư nghiệp	Cơ quan quốc gia quản lý chất lượng sản phẩm thủy sản Hàn Quốc (NFQS)

b. Nhận xét

- **Thế giới:** Các nước có 1 cơ quan chịu trách nhiệm (EU, Mỹ) hoặc có 2 cơ quan (Nhật Bản, Hàn Quốc) nhưng phân công trách nhiệm như sau:

- Cơ quan quản lý về bảo vệ sức khỏe người (Y tế/ thực phẩm, dược phẩm): Chịu trách nhiệm ban hành danh mục hóa chất, kháng sinh cấm
- Bộ/ cơ quan quản lý chuyên ngành sản xuất (nông, ngư nghiệp): chịu trách nhiệm chủ trì ban hành danh mục hóa chất, kháng sinh được phép sử dụng nhưng có yêu cầu kiểm soát về dư lượng tối đa (MRL); cơ quan y tế phối hợp.



- Trong 1 bộ có 1 cơ quan chuyên môn tham mưu xây dựng danh mục
- **Việt Nam** (ngược lại): 2 cơ quan chịu trách nhiệm:
  - Cơ quan y tế (Bộ Y tế): Chịu trách nhiệm ban hành danh mục hóa chất, kháng sinh có mức giới hạn tối đa dư lượng trong thực phẩm (danh mục hóa chất, kháng sinh được phép sử dụng nhưng có kiểm soát về dư lượng)
  - Bộ quản lý chuyên ngành (Bộ NN&PTNT): Chịu trách nhiệm ban hành cả 3 danh mục: Cấm/ hạn chế sử dụng và được phép sử dụng
  - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có 3 cơ quan tham mưu và 02 cơ quan trực tiếp quản lý xây dựng danh mục hóa chất, kháng sinh cấm sử dụng trong nuôi trồng thủy sản (Cục Thú y: lĩnh vực thuốc thú y; Tổng cục Thủy sản: lĩnh vực sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản; Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản: lĩnh vực sản phẩm thủy sản và góp ý chung).
  - Bộ Y tế (01 cơ quan tham mưu và quản lý là Cục An toàn vệ sinh thực phẩm)

**Tóm lại:**

- *Thẩm quyền ban hành danh mục hóa chất, kháng sinh cấm/ danh mục hóa chất, kháng sinh được phép sử dụng (hạn chế sử dụng) của Việt Nam khác biệt so với thế giới.*
- *Riêng Bộ NN&PTNT của Việt Nam có 2 cơ quan trực tiếp tham mưu cho Bộ và quản lý sản xuất, kinh doanh, chế biến, xuất khẩu hóa chất, kháng sinh.*

**3.2. So sánh về căn cứ để đưa hóa chất, kháng sinh vào danh mục cấm**

a. Thế giới:

Đối với các nước có yêu cầu cao về an toàn thực phẩm (EU, Mỹ, Nhật Bản,..) dựa vào đánh giá nguy cơ đối với hóa chất/ kháng sinh để chứng minh và xác định dù ở mức dư lượng nhỏ nhất cũng gây hại cho sức khỏe người sử dụng, thì hoá chất/kháng sinh đó sẽ đưa vào danh sách cấm sử dụng.

b. Việt Nam:

Trong quá trình xây dựng danh mục hóa chất, kháng sinh cấm sử dụng đã dựa vào danh mục hóa chất, kháng sinh cấm của các nước xuất khẩu để đưa vào danh mục cấm sử dụng. Đến nay, Việt Nam đã xuất khẩu thủy sản đến 150 nước và vùng lãnh thổ nên số chỉ tiêu hóa chất, kháng sinh cấm trong danh sách của Việt Nam là cao nhất so với các nước trên thế giới. Chi tiết nêu tại bảng 9.

*Bảng 9. So sánh số lượng chỉ tiêu hóa chất, kháng sinh cấm của Việt Nam và quốc tế*

TT	Quốc gia/ tổ chức	Quy định chỉ tiêu hóa chất, kháng sinh cấm			Ghi chú
		Tổng số chỉ tiêu HC và KS	Hóa chất	Kháng sinh	

TT	Quốc gia/ tổ chức	Quy định chỉ tiêu hóa chất, kháng sinh cấm			Ghi chú
		Tổng số chỉ tiêu HC và KS	Hóa chất	Kháng sinh	
1.	Việt Nam	23	16	7	<b>Tổng số: 43</b> chỉ tiêu HC và KS cấm. <i>Trong đó:</i> - <b>HC: 25</b> chỉ tiêu - <b>KS: 18</b> chỉ tiêu
2.	Codex	0	0	0	
3.	EU	11	7	4	
4.	Mỹ	13	7	6	
5.	Nhật Bản	16	8	8	
6.	Hàn Quốc	18	11	7	

**Nhận xét:**

- Riêng **Codex không ban hành** danh mục hóa chất, kháng sinh cấm
- Các quốc gia, tổ chức còn lại (Việt Nam, EU, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc) đều ban hành danh mục hóa chất, kháng sinh cấm
- Số chỉ tiêu về hóa chất cao hơn (25 chỉ tiêu, chiếm 58%) so với chỉ tiêu kháng sinh (18 chỉ tiêu, chiếm 42%)
- Việt Nam có số chỉ tiêu HC, KS cấm cao nhất so với 5 nước/ tổ chức: 23/43 (chiếm 53%) tổng chỉ tiêu HC, KS cấm; tiếp đến là Hàn Quốc (18/43 chỉ tiêu, chiếm 42%), Nhật Bản (16/43 chỉ tiêu, chiếm 38%), Mỹ (13/43 chỉ tiêu, chiếm 30%) và EU (11/43 chỉ tiêu, chiếm 26%).

*Tuy nhiên, ngoài việc sử dụng kết quả các nước công bố các chỉ tiêu hóa chất, kháng sinh cấm để đưa vào danh mục cấm của Việt Nam, thì Việt Nam cũng đã có phản hồi và đề nghị các quốc gia tự công bố chỉ tiêu đưa vào danh mục cấm mà chưa có đánh giá nguy cơ và chưa được Codex công nhận phải đánh giá nguy cơ để chứng minh việc đưa 1 chỉ tiêu vào danh mục cấm (ví dụ: EU đưa 3MCPD vào danh mục cấm; Nhật Bản đưa Trifuralin vào danh mục cấm; sau khi có phản hồi của Việt Nam và một số quốc gia khác thì EU và Nhật Bản đã đưa 3MCPD và Trifuralin khỏi danh mục cấm và quy định có mức dư lượng tối đa cho phép).*

**Tóm lại:** Khi muốn đưa 1 chất (hóa chất, kháng sinh) vào danh mục cấm

- Thế giới: i) Từ đánh giá nguy cơ xác định dù ở dư lượng nào cũng gây hại; ii) Có 3 cách thể hiện: MRPL/ không phát hiện/ bằng “0”
  - Việt Nam: i) Sử dụng kết quả trong danh mục chỉ tiêu hóa chất, kháng sinh cấm của các nước; ii) Mức giới hạn: Quy định bằng “0”
- c. Chi tiết về số lượng các chỉ tiêu hóa chất, kháng sinh cấm của Việt Nam và các nước, trình bày tại bảng 10

*Bảng 10. Chi tiết số lượng các chỉ tiêu HC, KS cấm của Việt Nam và các nước*

**DỰ ÁN HỖ TRỢ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ CỦA CHÂU ÂU (EU-MUTRAP)**

TT	Nội dung	Các nước/ tổ chức cấm	Chỉ tiêu		Ghi chú
			Số chỉ tiêu cùng công bố	Tên chỉ tiêu	
1.	5 nước/ tổ chức ban hành chỉ tiêu cấm	VN, EU, Mỹ, Nhật, Hàn Quốc	3	Chloramphenicol	KS
				Nitrofurantoin ( <i>Furazolidone, Furaltidone, Nitrofurantoin, Nitrofurazone, Nitrovin</i> ) and its metabolite	KS
				Dimetridazole	HC
2.	4 nước/ tổ chức ban hành chỉ tiêu cấm	VN, EU, Mỹ, Hàn Quốc	4	Malachite green and its metabolite	HC
		VN, EU, Nhật, Hàn Quốc		Chlorpromazine	HC
		VN, Mỹ, Hàn Quốc		Diethylstilbestrol-DES	HC
				Clenbuterol	HC
3.	3 nước/ tổ chức ban hành chỉ tiêu cấm	VN, EU, Hàn Quốc	2	Colchicine	HC
		VN, EU, Nhật		Metronidazole	KS
4.	2 nước/ tổ chức ban hành chỉ tiêu cấm	- VN: 11 chất cấm - EU: 4 chất cấm - Mỹ: 6 chất cấm - Nhật: 0 - Hàn: 0	11	Aristolochia spp. and preparations thereof; Chloroform; Ronidazole; Crystal Violet; Iprnidazole; Glycopeptides	HC: 6
				Dapsone; Other Nitroimidazole metabolites; Enrofloxacin; Fluoroquinolones; Quinolones	KS: 5
5.	1 nước/ tổ chức ban hành chỉ tiêu cấm	- VN: 4 chất cấm - Mỹ: 1 chất cấm - Nhật: 9 - Hàn: 9	23	Homosildenafil; Hydroxy homosildenafil; Medroxyprogesterone acetate-MPA; Treichlorfon (Depterex); Trifluralin; Cypermethrin; Deltamethrin; Tar; 2, 4, 5-T; Azocyclotin and cyhexatin; Trenbolone acetate; Dexamethasone; Steroid hormones	HC: 13
				Hongdenafil; Amino tadalafil; Vancomycin; Thiouracil; Pyrimethemine; Amitrol; Captafol;	KS: 10

TT	Nội dung	Các nước/ tổ chức cấm	Chỉ tiêu		Ghi chú
			Số chỉ tiêu cùng công bố	Tên chỉ tiêu	
				Carbadox; Coumaphos; Daminozide	

*Chi tiết Danh mục hóa chất, kháng sinh cấm của Bộ NN&PTNT tại Phụ lục 1; Bảng so sánh danh mục hóa chất, kháng sinh cấm của Việt Nam và Quốc tế nêu tại Phụ lục 3*

**Nhận xét:**

***Từ bảng trên cho thấy:***

- 23/43 (chiếm 53%) tổng chỉ tiêu HC, KS cấm: do 01 nước/ tổ chức quy định
- 11/43 (chiếm 26%) tổng chỉ tiêu HC, KS cấm: do 02 nước/ tổ chức quy định
- Số chỉ tiêu HC, KS: tất cả (5) nước/ tổ chức đều quy định là rất thấp: 3/43 (chiếm 7%) tổng chỉ tiêu
- Số chỉ tiêu HC, KS: 4 nước/ tổ chức cùng cấm là rất thấp: 4/43 (chiếm 9%) tổng chỉ tiêu
- Số chỉ tiêu HC, KS: 3 nước/ tổ chức cùng cấm là rất thấp: 2/43 (chiếm 5%) tổng chỉ tiêu

***Từ phân tích nêu trên cho thấy:***

- Các nước/ tổ chức quốc tế quy định danh mục chỉ tiêu hóa chất, kháng sinh rất khác nhau (chỉ có 7% chỉ tiêu tất cả các nước/ tổ chức đều cấm). Trong khi đó Codex- tổ chức có thẩm quyền quốc tế mà các quốc gia đều phải chấp hành nhưng không ban hành danh mục HC, KS cấm.

- Các nước/ tổ chức tự ban hành danh mục hóa chất, kháng sinh cấm chiếm tỷ lệ cao nhất (53%), và chỉ có EU và Mỹ có đánh giá nguy cơ được CODEX đăng tải trên Website; còn các quốc gia khác như Hàn Quốc, Nhật Bản có đánh giá nguy cơ một số chỉ tiêu, phần còn lại sử dụng kết quả đánh giá nguy cơ của CODEX hoặc chính các quốc gia khác như EU, Mỹ và Australia.

- Riêng Việt Nam có 23/43 (chiếm 53%) tổng chỉ tiêu HC, KS cấm; chưa có đánh giá nguy cơ cho các chỉ tiêu công bố trong danh mục HC, KS cấm sử dụng, mà sử dụng quy định của EU và các nước như Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc.

**3.3. So sánh về căn cứ để đưa hóa chất, kháng sinh vào danh mục được phép sử dụng nhưng quy định mức MRL hay GMP**

***3.3.1. Căn cứ để đưa hóa chất, kháng sinh được phép nhưng có yêu cầu kiểm soát, trình bày tại bảng 11***

*Bảng 11. So sánh căn cứ để đưa hóa chất, kháng sinh vào danh mục được phép sử dụng nhưng có yêu cầu kiểm soát (quy định mức MRL hay GMP)*

TT	Chỉ tiêu	Diễn giải
<b>1.</b>	<b>Số liệu khoa học để xác định hóa chất/ kháng sinh cần kiểm soát</b>	
1.1	Các nước	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ đánh giá nguy cơ xác định, chứng minh chỉ tiêu hóa chất/ kháng sinh đó có hại và quy định được MRL/ hoặc biết là có hại nhưng chưa đánh giá nguy cơ thì yêu cầu kiểm soát bằng GMP (Quy phạm sản xuất tốt)</li> <li>- Gửi lên Codex và công bố đến các nước có hàng xuất khẩu vào nước họ (đối với các hóa chất/ kháng sinh đã xác định được MRL)</li> </ul>
1.2	Việt Nam	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chưa thực hiện đánh giá nguy cơ</li> <li>- Có quy định đối với các cơ sở sản xuất hóa chất, kháng sinh phải đạt GMP (có lộ trình)</li> </ul>
<b>2.</b>	<b>Căn cứ để thiết lập danh mục</b>	
2.1	Các nước	Từ việc xem xét các sản phẩm cho phép lưu hành đối với thuốc, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản, nếu có hóa chất, kháng sinh thì đánh giá nguy cơ, và đưa vào danh mục kiểm soát
2.2	Việt Nam	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Căn cứ quy định của EU và Mỹ (năm 2006)</li> <li>- Căn cứ cảnh báo thêm của các nước và cập nhật vào danh mục</li> </ul>
<b>3.</b>	<b>Thời gian thải loại hóa chất, kháng sinh trong quá trình nuôi</b>	
3.1	Các quốc gia	Khi xem xét về cho phép sản xuất thuốc thú y, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường, cơ sở sản xuất thực hiện khảo nghiệm và đã phải thực hiện và công bố số liệu này, và từng loại có quy định thải loại hết khỏi cơ thể vật nuôi với số ngày đã được xác định
3.2	Việt Nam	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông thường các nhà sản xuất ít thực hiện khảo nghiệm/ hoặc thực hiện khảo nghiệm để hợp thức hóa; các nhà sản xuất dựa vào từ điển dược lý (của Pháp, Đức,...)/ hoặc báo cáo Codex để quy định thời gian thải loại của thuốc khỏi vật nuôi.</li> <li>- Tuy nhiên, việc thải loại của thuốc còn dựa vào hàm lượng sử dụng và đường dùng thuốc,... Do đó, việc quy định thời gian thải loại thuốc chưa được chính xác</li> </ul>
<b>4.</b>	<b>Tên gọi và số lượng ban hành danh mục</b>	
4.1	Thế giới	Ban hành 01 danh mục hóa chất, kháng sinh được phép sử dụng nhưng không chế dư lượng tối đa (MRL)

TT	Chỉ tiêu	Diễn giải
4.2	Việt nam	Ban hành 02 danh mục: - Danh mục hóa chất, kháng sinh hạn chế sử dụng có quy định mức dư lượng tối đa (MRL) trong sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng, bảo quản, chế biến (Bộ NN&PNTN) - Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm (Bộ Y tế)
<b>5.</b>	<b>Phân công cơ quan ban hành danh mục</b>	
5.1	Thế giới	Cơ quan An toàn thực phẩm (Y tế)
5.2	Việt Nam	Hiện nay 2 cơ quan ban hành danh mục: - Cơ quan an toàn thực phẩm (Bộ Y tế) - Bộ NN & PTNT

**3.2.2. So sánh các chỉ tiêu hóa chất, kháng sinh hạn chế sử dụng (được phép sử dụng nhưng quy định mức dư lượng tối đa) của Việt Nam và thế giới**

a. Tổng hợp số lượng chỉ tiêu hóa chất, kháng sinh hạn chế sử dụng của Việt Nam và các nước, trình bày tại bảng 12

*Bảng 12. Chi tiết các chỉ tiêu HC, KS hạn chế sử dụng (được phép sử dụng nhưng quy định mức dư lượng tối đa)*

TT	Quốc gia/ tổ chức	Số chỉ tiêu HC, KS hạn chế sử dụng	Ghi chú
1.	Việt Nam	<b>42</b>	<b>Tổng số: 536</b> chỉ tiêu HC và KS hạn chế sử dụng
2.	Codex	<b>6</b>	
3.	EU	<b>448</b>	
4.	Mỹ	<b>19</b>	
5.	Nhật Bản	<b>49</b>	
6.	Hàn Quốc	<b>54</b>	

**Nhận xét:**

Tổng số chỉ tiêu hóa chất, kháng sinh hạn chế sử dụng ở 6 nước/ tổ chức là: 536 chỉ tiêu. Trong đó:

- EU: là tổ chức có quy định tổng số chỉ tiêu cao nhất: 448/536 tổng số chỉ tiêu, chiếm 83,5%;
- Tiếp đến là Hàn Quốc: 54/536 chỉ tiêu, chiếm 10%;
- Nhật Bản: 49/536 chỉ tiêu, chiếm 9,1%;
- Việt Nam: 42/536 chỉ tiêu, chiếm 7,8%;

**DỰ ÁN HỖ TRỢ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ CỦA CHÂU ÂU (EU-MUTRAP)**

- Mỹ: 19/536 chỉ tiêu, chiếm 3,5%;
- Codex- tổ chức có thẩm quyền quốc tế mà các quốc gia đều phải chấp hành: số lượng các chỉ tiêu quy định thấp nhất so với các nước/ tổ chức: 6/536 chỉ tiêu, chiếm 1,2%.

b. Chi tiết các chỉ tiêu HC, KS hạn chế sử dụng/ được phép sử dụng nhưng quy định mức dư lượng tối đa, trình bày tại bảng 13

*Bảng 13. Chi tiết các chỉ tiêu HC, KS hạn chế sử dụng/ được phép sử dụng nhưng quy định mức dư lượng tối đa*

TT	Nội dung	Các nước/ tổ chức cấm	Chỉ tiêu		Ghi chú
			Số chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	
1.	6 nước/ tổ chức ban hành DM hạn chế	VN, Codex, EU, Mỹ, Nhật, Hàn	0	0	
2.	5 nước/ tổ chức ban hành DM hạn chế	VN, EU, Mỹ, Nhật, Hàn	3	Florfenicol	Quy định về mức giá trị: - VN: 1000 µg/kg - EU: 100 - 2000 µg/kg - Mỹ: 1000 µg/kg - Nhật: 0.1 ppm - Hàn: 100 - 200 µg/kg
		VN, Codex, EU, Nhật, Hàn		Flumequine	Quy định về mức giá trị: - VN: 500 - 600 µg/kg - Codex: 500 µg/kg - EU: 200 - 1000 µg/kg - Nhật: 0.6 ppm - Hàn: 500 µg/kg
		VN, EU, Mỹ, Nhật, Hàn		Oxytetracycline	Quy định về mức giá trị: - VN: 200 µg/kg - EU: 100 - 600 µg/kg - Mỹ: 2 - 12 µg/kg - Nhật: 0.2 ppm - Hàn: 100 µg/kg
3.	4 nước/ tổ chức ban hành DM hạn chế	VN, EU, Nhật, Hàn	10	Amoxicillin	Quy định về mức giá trị: - VN/ Hàn: 50 µg/kg - EU: 4 -50 µg/kg - Nhật: 0.05ppm
		VN, EU, Nhật, Hàn		Ampicillin	Quy định về mức giá trị: - VN/ Hàn: 50 µg/kg - EU: 4 -50 µg/kg - Nhật: 0.05ppm
		VN, Codex, EU, Mỹ		Chlortetracycline	Quy định về mức giá trị: - VN: 100 µg/kg - Codex: 200 µg/kg - EU: 100 - 600 µg/kg - Mỹ: 2000 - 12000 µg/kg

TT	Nội dung	Các nước/ tổ chức cấm	Chỉ tiêu		Ghi chú
			Số chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	
		VN, EU, Nhật, Hàn		Colistin	- Các nước: µg/kg - Nhật: ppm
		VN, EU, Nhật, Hàn		Difloxacin	
		VN, Codex, EU, Nhật		Emamectin	
		VN, EU, Nhật, Hàn		Erythromycin	
		VN, EU, Nhật, Hàn		Lincomycin	
		VN, EU, Nhật, Hàn		Neomycin (including framycetin)	
		VN, EU, Nhật, Hàn		Oxolinic acid	
4.	3 nước/ tổ chức ban hành DM hạn chế	VN, EU, Nhật	11	Benzylpenicillin	- Các nước: µg/kg - Nhật: ppm
		VN, EU, Nhật		Cloxacillin	
		VN, EU, Nhật		Danofloxacin	
		VN, EU, Nhật		Dicloxacillin	
		VN, EU, Nhật		Oxacillin	
		VN, EU, Nhật		Paromomycin	
		VN, EU, Nhật		Spectinomycin	
		VN, EU, Nhật		Sulfonamides (all substances belonging to the sulfonamide group)	
		VN, EU, Nhật		Tilmicosin	
		VN, Nhật, Hàn		Trimethoprim	
		VN, EU, Nhật		Tylosin	
5.	2 nước/ tổ chức ban hành DM hạn chế	Các nước/ tổ chức	60	Chi tiết xin xem Phụ lục 4 kèm theo	- Các nước: µg/kg - Nhật: ppm
6.	1 nước/ tổ chức ban hành DM hạn chế	Các nước/ tổ chức	453	Chi tiết xin xem Phụ lục 4 kèm theo	- Các nước: µg/kg - Nhật Bản: ppm

**Nhận xét:**

*Từ bảng trên cho thấy:*



- 486/536 (chiếm 90%) tổng chỉ tiêu HC, KS hạn chế: do 01 nước/ tổ chức quy định
- 60/536 (chiếm 11,2%) tổng chỉ tiêu HC, KS cấm: do 02 nước/ tổ chức quy định
- Số chỉ tiêu HC, KS: tất cả (6) nước/ tổ chức: Không có
- Số chỉ tiêu HC, KS các nước/ tổ chức cùng quy định mức giới hạn là rất thấp:
  - Số chỉ tiêu HC, KS: 5 nước/ tổ chức cùng quy định: 3/536 (chiếm 0,6%)
  - Số chỉ tiêu HC, KS: 4 nước/ tổ chức cùng quy định: 10/536 (chiếm 1,9%)
  - Số chỉ tiêu HC, KS: 3 nước/ tổ chức cùng quy định: 11/536 (chiếm 2%)

**Từ phân tích nêu trên cho thấy:**

- Các nước/ tổ chức quốc tế quy định danh mục chỉ tiêu hóa chất, kháng sinh rất khác nhau (không có chỉ tiêu nào 6 nước/ tổ chức cùng quy định; chỉ có 0,6% chỉ tiêu 5 nước/ tổ chức đều quy định).

- Các nước/ tổ chức tự ban hành danh mục mức giới hạn các chỉ tiêu hóa chất, kháng sinh được phép sử dụng nhưng quy định mức dư lượng tối đa chiếm tỷ lệ cao nhất (90%). Điều này cho thấy, việc các nước/ tổ chức tự công bố mức giới hạn cho các chỉ tiêu là rất khác nhau và không thống nhất, trình bày tại bảng 14:

*Bảng 14. Chi tiết các chỉ tiêu HC, KS các nước/ tổ chức hạn chế sử dụng*

TT	Các nước/ tổ chức tự quy định mức giới hạn cho các chỉ tiêu	Số lượng chỉ tiêu	Ghi chú
1.	EU	379	Chi tiết xin xem Phụ lục 4 kèm theo
2.	Nhật Bản	59	
3.	Hàn Quốc	29	
4.	Mỹ	15	
5.	Việt Nam	6	<b>Các chỉ tiêu:</b> Antimon; Arsenic (inorganic); Ciprofloxacin; Flunixin; Tricainemethanesulfonate; Zinc
6.	Codex	2	<b>Các chỉ tiêu:</b> Sulfadimidine; Albendazole

## 4. Kết luận và khuyến nghị

### 4.1. Kết luận

Những điểm chung của Việt Nam và thế giới

- Ban hành danh mục HC, KS cấm
- Ban hành danh mục HC, KS có mức dư lượng tối đa cho phép
- Thống nhất phải có đánh giá nguy cơ đối với 01 chỉ tiêu khi đưa vào danh mục cấm/ quy định mức dư lượng tối đa.
- Chịu trách nhiệm xem xét và công bố kết quả đánh giá nguy cơ

## 4.2. Khuyến nghị

### 4.2.1. Khuyến nghị của Việt Nam đến Tổ chức quốc tế (WHO, FAO)

- Codex cần quy định cụ thể và thống nhất khi 01 nước tự công bố chỉ tiêu HC, KS đưa vào danh mục cấm/ được phép sử dụng nhưng quy định mức giới hạn tối đa cho phép (phải được Codex công nhận hoặc có lộ trình nhất định để các nước phản biện)

- Các nước có quy định khác cần phải có tài liệu, bằng chứng đánh giá nguy cơ và được WHO/ FAO công nhận. Đồng thời, phải tuân thủ các quy định về SPS (như lấy ý kiến góp ý chính thức bằng văn bản của các nước/ tổ chức quốc tế) về chỉ tiêu, mức giới hạn cho chỉ tiêu khác với công bố của WHO/ FAO.

- Thống nhất ban hành danh mục hóa chất, kháng sinh cấm sử dụng trong nuôi trồng thủy sản.

- Thống nhất ban hành danh mục về mức giới hạn tối đa cho phép dư lượng hóa chất, kháng sinh trong sản phẩm thủy sản, trong đó quy định rõ mức giới hạn MRPL.

### 4.2.2. Khuyến nghị đối với cơ quan thẩm quyền của Việt Nam

3.2.1. Về ban hành danh mục hóa chất, kháng sinh cấm: Việt Nam nên dựa vào danh mục hóa chất, kháng sinh cấm của EU, Mỹ, Nhật Bản để quy định, vì các tổ chức/ quốc gia này đã đánh giá nguy cơ và được CODEX đăng tải lên Website của tổ chức này.

3.2.2. Về ban hành danh mục hóa chất, kháng sinh yêu cầu có mức dư lượng trong thực phẩm:

- Căn cứ vào danh mục quy định mức dư lượng tối đa cho phép của CODEX, sau đó đến EU, Mỹ, Nhật Bản (vì đã có đánh giá nguy cơ). Đồng thời yêu cầu các cơ sở sản xuất khi muốn đăng ký sản xuất sản phẩm mới, phải có khảo nghiệm và đánh giá nguy cơ để đảm bảo sản phẩm đạt chất lượng tốt nhất, phù hợp với điều kiện Việt Nam.

- Bộ Y tế và Bộ Nông nghiệp và PTNT cần thống nhất mức dư lượng nêu trong 2 danh mục: mức dư lượng tối đa cho phép trong thực phẩm (Bộ Y tế ban hành) và mức dư lượng tối đa cho phép trong sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng, chế biến (Bộ NN & PTNT ban hành).

- Không gọi là Danh mục hóa chất, kháng sinh hạn chế sử dụng (như quy định của Bộ NN&PTNT), mà nên ban hành “Quy định mức dư lượng tối đa cho phép đối với hóa chất, kháng sinh”.

- Việc lập danh mục hoá chất, kháng sinh có mức dư lượng tối đa cho phép của Việt Nam, phải căn cứ vào danh mục thuốc thú y, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường của Việt Nam, từ đó xem xét rút ra những hoá chất, kháng sinh nào đã được sử dụng.

#### 3.2.3. Khuyến nghị đối với Bộ NN & PTNT

- Định kỳ hàng quý cập nhật về danh mục hóa chất, kháng sinh cấm; danh mục hóa chất, kháng sinh có mức dư lượng tối đa cho phép của Codex, Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc. Các danh mục này được đăng tải lên website của Bộ NN&PTNT và các cơ quan trực thuộc (Cục Thú y, Tổng cục Thủy sản, NAFIQAD).

- ✓ Phân công quản lý an toàn thực phẩm theo chuỗi sản xuất và giao 01 đầu mối chịu trách nhiệm chính.

Ví dụ:

- Chịu trách nhiệm kiểm soát: Tổng cục thuộc Bộ (bao gồm cơ quan về thú y, bảo vệ thực vật, quản lý chất lượng)

- Chịu trách nhiệm thực hiện: Tổng cục thuộc Bộ (bao gồm cơ quan về chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản)

- Quy định và giao rõ trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền cập nhật, góp ý, phản biện,.. đối với các chỉ tiêu mới mà các nước/ tổ chức lấy ý kiến; và nghiên cứu, đánh giá nguy cơ, bằng chứng khoa học đối với các chỉ tiêu muốn đưa vào danh mục hóa chất, kháng sinh cấm.

**PHỤ LỤC 1 – Các quyết định ban hành danh mục hoá chất kháng sinh cấm, hạn chế sử dụng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

**BỘ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----  
Số: 08/VBHN-BNNPTNT

-----  
Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2014

**THÔNG TƯ**

**BAN HÀNH DANH MỤC THUỐC, HOÁ CHẤT, KHÁNG SINH CẤM SỬ DỤNG, HẠN CHẾ SỬ DỤNG**

Thông tư số 15/2009/TT-BNN ngày 17/3/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thuốc, hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2009 được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 29/2009/TT-BNNPTNT ngày 04/6/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bổ sung, sửa đổi Thông tư số 15/2009/TT-BNN, ngày 17/3/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Danh mục thuốc, hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 6 năm 2009.
2. Thông tư số 20/2010/TT-BNNPTNT ngày 02/4/2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc bổ sung, sửa đổi Thông tư số 15/2009/TT-BNN ngày 17/3/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Danh mục thuốc, hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 5 năm 2010.
3. Thông tư số 03 /2012/TT-BNNPTNT ngày 16/01/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 15/2009/TT-BNN ngày 17/3/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Danh mục thuốc, hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 3 năm 2012.

*Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Pháp lệnh Thú y 2004;*

*Căn cứ Nghị định số 33/2005/NĐ-CP ngày 15/3/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Pháp lệnh Thú y;*

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành:[1]

- Danh mục hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng trong sản xuất, kinh doanh thuỷ sản (Phụ lục 1)

- Danh mục thuốc, hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng trong thú y (Phụ lục 2).
- Danh mục hoá chất, kháng sinh hạn chế sử dụng trong sản xuất, kinh doanh thuỷ sản (Phụ lục 3)
- Danh mục thuốc, hoá chất, kháng sinh hạn chế sử dụng trong thú y (Phụ lục 4)

2[2]. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký. Thông tư này thay thế các Quyết định số 07/2005/QĐ-BTS ngày 24/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản về việc ban hành Danh mục hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng trong sản xuất, kinh doanh thuỷ sản; Quyết định 26/2005/QĐ-BTS ngày 18/8/2005 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản về việc bổ sung Danh mục kháng sinh nhóm Fluoroquinolones cấm sử dụng trong sản xuất, kinh doanh thuỷ sản xuất khẩu vào thị trường Mỹ và Bắc Mỹ; Quyết định số 41/2008/QĐ-BNN ngày 05/3/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành hạn chế sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam năm 2008.

3[3]. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Thú y, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Giám đốc các Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài có hoạt động liên quan đến sản xuất, kinh doanh thuỷ sản, sản xuất, kinh doanh thuốc thú y chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**

**BỘ TRƯỞNG**

***Nơi nhận:***

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo và đăng tải trên Cổng TTĐT Chính phủ);
- Công thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (để đăng tải);
- Lưu: VT, CTY.

**Cao Đức Phát**

**PHỤ LỤC 1.**

**DANH MỤC HOÁ CHẤT, KHÁNG SINH CẤM SỬ DỤNG TRONG SẢN XUẤT, KINH DOANH THỦY SẢN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2009/TT-BNN ngày 17 tháng 3 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

<b>TT</b>	<b>Tên hoá chất, kháng sinh</b>	<b>Đối tượng áp dụng</b>
1	Aristolochia spp và các chế phẩm từ chúng	Thức ăn, thuốc thú y, hoá chất, chất xử lý môi trường, chất tẩy rửa khử trùng, chất bảo quản, kem bôi da tay trong tất cả các khâu sản xuất giống, nuôi trồng động thực vật dưới nước và lưỡng cư, dịch vụ nghề cá và bảo quản, chế biến.
2	Chloramphenicol	
3	Chloroform	
4	Chlorpromazine	
5	Colchicine	
6	Dapsone	
7	Dimetridazole	
8	Metronidazole	
9	Nitrofurantoin (bao gồm cả Furazolidone)	
10	Ronidazole	
11	Green Malachite (Xanh Malachite)	
12	Ipronidazole	
13	Các Nitroimidazole khác	
14	Clenbuterol	
15	Diethylstilbestrol (DES)	
16	Glycopeptides	
17	Trichlorfon (Dipterex)	
18	Gentian Violet (Crystal violet)	
19	Nhóm Fluoroquinolones (cấm sử dụng trong sản xuất, kinh doanh thủy sản xuất khẩu vào thị trường Mỹ và Bắc Mỹ)	
20[4]	Trifluralin	
21[5]	Cypermethrin	
22[6]	Deltamethrin	
23[7]	Enrofloxacin	

**PHỤ LỤC 2**

**DANH MỤC THUỐC, HOÁ CHẤT, KHÁNG SINH CẤM SỬ DỤNG TRONG THÚ Y**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2009/TT-BNN ngày 17 tháng 3 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

<b>TT</b>	<b>Tên hoá chất, kháng sinh</b>
1	Chloramphenicol (Tên khác Chloromycetin; Chlornitromycin; Laevomycin, Chlorocid, Leukomycin)
2	Furazolidon và dẫn xuất của nhóm Nitrofurantoin (Nitrofurantoin, Furacillin, Nitrofurazon, Furacin, Nitrofurantoin, Furoxon, Orafuran, Furadonin, Furadantin, Furaltadon, Payzone, Furazolin, Nitrofurmethon, Nitrofuridin,

TT	Tên hoá chất, kháng sinh
	Nitrovin)
3	Dimetridazole (Tên khác: Emtryl)
4	Metronidazole (Tên khác: Trichomonacid, Flagyl, Klion, Avimetronid)
5	Dipterex (Tên khác: Metriphonat, Trichlorphon, Neguvon, Chlorophos, DTHP); DDVP (Tên khác Dichlorvos; Dichlorovos)
6	Eprofloxacin
7	Ciprofloxacin
8	Ofloxacin
9	Carbadox
10	Olaquidox
11	Bacitracin Zn
12[8]	<b>(được bãi bỏ)</b>
13	Green Malachite (Xanh Malachite)
14	Gentian Violet (Crystal violet)

### PHỤ LỤC 3

#### DANH MỤC HOÁ CHẤT, KHÁNG SINH HẠN CHẾ SỬ DỤNG TRONG SẢN XUẤT KINH DOANH THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2009/TT-BNN ngày 17 tháng 3 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Tên hoá chất, kháng sinh	Dư lượng tối đa (MRL)(ppb)
1	Amoxicillin	50
2	Ampicillin	50
3	Benzylpenicillin	50
4	Cloxacillin	300
5	Dicloxacillin	300
6	Oxacillin	300
7	Oxolinic Acid	100
8	Colistin	150
9[9]	<b>(được bãi bỏ)</b>	
10[10]	<b>(được bãi bỏ)</b>	
11	Diflubenzuron	1000
12	Teflubenzuron	500
13	Emamectin	100
14	Erythromycine	200
15	Tilmicosin	50
16	Tylosin	100
17	Florfenicol	1000
18	Lincomycine	100
19	Neomycine	500
20	Paromomycin	500

TT	Tên hoá chất, kháng sinh	Dư lượng tối đa (MRL)(ppb)
21	Spectinomycin	300
22	Chlortetracycline	100
23	Oxytetracycline	100
24	Tetracycline	100
25	Sulfonamide (các loại)	100
26	Trimethoprim	50
27	Ormetoprim	50
28	Tricainemethanesulfonate	15-330
29	Danofloxacin	100
30	Difloxacin	300
31[11]	Ciprofloxacin	100
32	Sarafloxacin	30
33	Flumequine	600

#### PHỤ LỤC 4

### DANH MỤC THUỐC, HOÁ CHẤT, KHÁNG SINH HẠN CHẾ SỬ DỤNG TRONG THÚ Y

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2009/TT-BNN ngày 17 tháng 3 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Tên thuốc, hoá chất, kháng sinh
1	Improvac (số ĐK: PFU-85 của nhà sản xuất Pfizer Australia Pty Limited)
2	Spiramycin
3	Avoparcin
4	Virginiamycin
5	Meticlорpidol
6	Meticlорpidol/Methylbenzoquate
7	Amprolium (dạng bột)
8	Amprolium/ethopate
9	Nicarbazin
10	Flavophospholipol
11	Salinomycin
12	Avilamycin
13	Monensin
14[12]	Tylosin phosphate

[1] Thông tư số 29/2009/TT-BNNPTNT ngày 04/6/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc bổ sung, sửa đổi Thông tư số 15/2009/TT-BNN, ngày



17/3/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Danh mục thuốc, hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng, có căn cứ ban hành như sau:

*“Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Pháp lệnh Thú y 2004;*

*Căn cứ Nghị định số 33/2005/NĐ-CP ngày 15/3/2005 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành một số Điều của Pháp lệnh Thú y;”*

Thông tư số 20/2010/TT-BNNPTNT ngày 02/4/2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc bổ sung, sửa đổi Thông tư số 15/2009/TT-BNN ngày 17/3/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Danh mục thuốc, hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng, có căn cứ ban hành như sau:

*“Căn cứ Nghị định 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Nghị định 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ sửa đổi Điều 3 Nghị định 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Pháp lệnh Thú y 2004;*

*Căn cứ Nghị định số 33/2005/NĐ-CP ngày 15/3/2005 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành một số Điều của Pháp lệnh Thú y;*

*Căn cứ Nghị định 119/2008/NĐ-CP ngày 28/11/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định 33/2005/NĐ-CP ngày 15/3/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Pháp lệnh Thú y”*

Thông tư số 03/2012/TT-BNNPTNT ngày 16/01/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc bổ sung, sửa đổi Thông tư số 15/2009/TT-BNN ngày 17/3/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Danh mục thuốc, hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng, có căn cứ ban hành như sau:

*“Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Nghị định 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ sửa đổi Điều 3 Nghị định 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Pháp lệnh Thú y 2004;*

*Căn cứ Nghị định 33/2005/NĐ-CP ngày 15/3/2005 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành một số Điều của Pháp lệnh Thú y;*

*Căn cứ Nghị định 119/2008/NĐ-CP ngày 28/11/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định 33/2005/NĐ-CP ngày 15/3/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Pháp lệnh Thú y”*

[2] Điều 4, Thông tư số 29/2009/TT-BNNPTNN ngày 04/6/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc bổ sung, sửa đổi Thông tư số 15/2009/TT-BNN, ngày 17/3/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Danh mục thuốc, hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 6 năm 2009, quy định như sau:

*“ Điều 4. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày ký”.*

Điều 2, Thông tư số 20/2010/TT-BNNPTNT ngày 02/4/2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc bổ sung, sửa đổi Thông tư số 15/2009/TT-BNN ngày 17/3/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Danh mục thuốc, hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 5 năm 2010, quy định như sau:

*“ Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký”.*

Điều 3, Thông tư số 03 /2012/TT-BNNPTNT ngày 16/01/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc bổ sung, sửa đổi Thông tư số 15/2009/TT-BNN ngày 17/3/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Danh mục thuốc, hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 02 năm 2012, quy định như sau:

*“Điều 3. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký”.*

[3] Điều 5, Thông tư số 29/2009/TT-BNNPTNN ngày 04/6/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc bổ sung, sửa đổi Thông tư số 15/2009/TT-BNN, ngày 17/3/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Danh mục thuốc, hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 6 năm 2009, quy định như sau:

*“**Điều 5.** Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Thú y, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan, Giám đốc các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài có hoạt động liên quan đến sản xuất, kinh doanh thuốc thú y bao gồm thuốc thú y thủy sản chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.”.*

Điều 3, Thông tư số 20/2010/TT-BNNPTNT ngày 02/4/2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc bổ sung, sửa đổi Thông tư số 15/2009/TT-BNN ngày 17/3/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Danh mục thuốc, hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 5 năm 2010, quy định như sau:

*“Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Thú y, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Giám đốc các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài có hoạt động liên quan đến sản xuất, kinh doanh thủy sản, sản xuất, kinh doanh thuốc thú y thủy sản chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.”*

Điều 4, Thông tư số 03/2012/TT-BNNPTNT ngày 16/01/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc bổ sung, sửa đổi Thông tư số 15/2009/TT-BNN ngày 17/3/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Danh mục thuốc, hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 02 năm 2012, quy định như sau:

*“Điều 4. Chánh Văn phòng, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Cục trưởng Cục Thú y, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ; Giám đốc các Sở Nông nghiệp và PTNT; tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài có hoạt động liên quan đến sản xuất, kinh doanh thủy sản chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.”*

[4] Bổ sung mục này theo Điều 1, Thông tư số 20/2010/TT-BNNPTNT ngày 02/4/2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc bổ sung, sửa đổi Thông tư số 15/2009/TT-BNN ngày 17/3/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Danh mục thuốc, hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 5 năm 2010

[5] Bổ sung mục này theo Điều 2, Thông tư số 03/2012/TT-BNNPTNT ngày 16/01/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc bổ sung, sửa đổi Thông tư số 15/2009/TT-BNN ngày 17/3/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Danh mục thuốc, hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 02 năm 2012.

[6] Bổ sung mục này theo Điều 2, Thông tư số 03 /2012/TT-BNNPTNT ngày 16/01/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc bổ sung, sửa đổi Thông tư số 15/2009/TT-BNN ngày 17/3/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Danh mục thuốc, hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 02 năm 2012.

[7] Bổ sung mục này theo Điều 2, Thông tư số 03/2012/TT-BNNPTNT ngày 16/01/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc bổ sung, sửa đổi Thông tư số 15/2009/TT-BNN ngày 17/3/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Danh mục thuốc, hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 02 năm 2012.

[8] Bổ điểm này theo Điều 1 Thông tư số 29/2009/TT-BNNPTNT ngày 04/6/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc bổ sung, sửa đổi Thông tư số 15/2009/TT-BNN, ngày 17/3/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Danh mục thuốc, hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 6 năm 2009

[9] Bỏ mục này theo Điều 1, Thông tư số 03/2012/TT-BNNPTNT ngày 19/01/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc bổ sung, sửa đổi Thông tư số 15/2009/TT-BNN ngày 17/3/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Danh mục thuốc, hóa chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 02 năm 2012

[10] Bỏ mục này theo Điều 1, Thông tư số 03/2012/TT-BNNPTNT ngày 16/01/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc bổ sung, sửa đổi Thông tư số 15/2009/TT-BNN ngày 17/3/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Danh mục thuốc, hóa chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 02 năm 2012.

[11] Sửa đổi mục này theo Điều 1, Thông tư số 03/2012/TT-BNNPTNT ngày 16/01/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc bổ sung, sửa đổi Thông tư số 15/2009/TT-BNN ngày 17/3/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Danh mục thuốc, hóa chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 02 năm 2012.

[12] Bổ sung mục này theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 29/2009/TT-BNNPTNN ngày 04/6/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc bổ sung, sửa đổi Thông tư số 15/2009/TT-BNN, ngày 17/3/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Danh mục thuốc, hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 6 năm 2009.

## PHỤ LỤC 2 – Các quy định mức dư lượng trong thực phẩm của Bộ Y tế

BỘ Y TẾ

-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

Số: 24/2013/TT-BYT

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2013

### THÔNG TƯ

#### BAN HÀNH “QUY ĐỊNH MỨC GIỚI HẠN TỐI ĐA DƯ LƯỢNG THUỐC THÚ Y TRONG THỰC PHẨM”

*Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;*

*Căn cứ Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2012 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;*

*Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư ban hành “Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm”.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Thông tư này “Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm”.

**Điều 2.** Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2013.

Trong trường hợp Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia tương ứng được ban hành thì mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm được thực hiện theo Quy chuẩn kỹ thuật đó.

Bãi bỏ Phần 2 “Giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm” ban hành kèm theo Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT ngày 19 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế về “Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hoá học trong thực phẩm” kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

**Điều 3.** Thông tư này sẽ được soát xét sửa đổi, bổ sung tùy thuộc vào yêu cầu quản lý. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân cần kịp thời phản ánh về Bộ Y tế (Cục An toàn thực phẩm) để xem xét, giải quyết.

**Điều 4.** Cục An toàn thực phẩm, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

#### *Nơi nhận:*

- VPTW và các Ban của Đảng;
- VPCP (Công báo, Công TTĐT Chính phủ);
- Bộ trưởng và các Thứ trưởng Bộ Y tế;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Chi cục ATTP các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các cơ quan KTNN đối với thực phẩm nhập khẩu;
- Công thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, PC, ATTP.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Nguyễn Thanh Long**

**QUY ĐỊNH**

**MỨC GIỚI HẠN TỐI ĐA DƯ LƯỢNG THUỐC THÚ Y TRONG THỰC PHẨM**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2013/TT-BYT ngày 14 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm được sản xuất trong nước, thực phẩm nhập khẩu.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, sơ chế, chế biến, kinh doanh, nhập khẩu các loại thực phẩm.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. ADI là mức ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được.
2. MRL là mức giới hạn dư lượng tối đa cho phép.
3. KQĐ là không quy định.

**Điều 4. Mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm**

TT	Chỉ tiêu	ADI (µg/kg thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL (µg/kg)
1	Abamectin (thuốc tẩy giun sán)	0-2	Avermectin B1a	Gan trâu, bò	100
				Thận trâu, bò	50
				Mỡ trâu, bò	100
2	Albendazole (thuốc tẩy giun sán)	0-50	2-aminosulfone metabolite (không bao gồm sữa vẫn chưa xác định)	Thịt	100
				Gan	5000
				Thận	5000
				Mỡ	100
				Sữa (µg/l)	100
3	Amoxicillin (thuốc kháng khuẩn)	0-0,07	Amoxicillin	Thịt trâu, bò	50
				Gan trâu, bò	50
				Thận trâu, bò	50
				Mỡ trâu, bò	50
				Sữa bò	4
				Thịt cừu	50
				Gan cừu	50
				Thận cừu	50
				Mỡ cừu	50
				Sữa cừu	4
				Thịt lợn	50
				Gan lợn	50
				Thận lợn	50
Mỡ/da lợn	50				
4	Avilamycin (thuốc kháng	0-2	Dichloroisoevern inic acid (DIA)	Thịt lợn	200
				Gan lợn	300

TT	Chỉ tiêu	ADI ( $\mu\text{g}/\text{kg}$ thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL ( $\mu\text{g}/\text{kg}$ )
	khuẩn)			Thận lợn	200
				Mỡ/da lợn	200
				Thịt gà	200
				Gan gà	300
				Thận gà	200
				Mỡ/da gà	200
				Thịt gà tây	200
				Gan gà tây	300
				Thận gà tây	200
				Mỡ/da gà tây	200
				Thịt thỏ	200
				Gan thỏ	300
				Thận thỏ	200
				Mỡ/da thỏ	200
5	Azaperone (thuốc gây mê)	0-6	Tổng của Azaperone và Azaperol	Thịt lợn	60
				Gan lợn	100
				Thận lợn	100
				Mỡ lợn	60
6	Benzylpenicillin /Procaine benzylpenicillin (thuốc kháng khuẩn)	30 <sup>(*)</sup>	Benzylpenicillin	Thịt trâu, bò	50
				Gan trâu, bò	50
				Thận trâu, bò	50
				Sữa bò ( $\mu\text{g}/\text{l}$ )	4
				Thịt gà <sup>(1)</sup>	50
				Gan gà <sup>(1)</sup>	50
				Thận gà <sup>(1)</sup>	50
				Thịt lợn	50
				Gan lợn	50
				Thận lợn	50
7	Carazolol (thuốc ức chế thụ thể beta- adreniceptor)	0-0,1	Carazolol	Thịt lợn	5
				Gan lợn	25
				Thận lợn	25
				Mỡ/da lợn	5
8	Ceftiofur (thuốc kháng khuẩn)	0-50	Desfuroylceftiof ur	Thịt trâu, bò	1000
				Gan trâu, bò	2000
				Thận trâu, bò	6000
				Mỡ trâu, bò	2000
				Sữa bò ( $\mu\text{g}/\text{l}$ )	100
				Thịt lợn	1000
				Gan lợn	2000
				Thận lợn	6000
				Mỡ lợn	2000
9	Chlortetracycline /Oxytetracycline/ Tetracycline (thuốc kháng khuẩn)	0-30	Hoạt chất chính, đơn lẻ hoặc kết hợp	Thịt trâu, bò	200
				Gan trâu, bò	600
				Thận trâu, bò	1200
				Sữa bò ( $\mu\text{g}/\text{l}$ )	100
				Thịt cá <sup>(2)</sup>	200
				Thịt tôm sú <sup>(2)</sup>	200

TT	Chỉ tiêu	ADI ( $\mu\text{g}/\text{kg}$ thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL ( $\mu\text{g}/\text{kg}$ )
				( <i>Paeneus monodon</i> )	
				Thịt lợn	200
				Gan lợn	600
				Thận lợn	1200
				Thịt gia cầm	200
				Gan gia cầm	600
				Thận gia cầm	1200
				Trứng gia cầm	400
				Thịt cừu	200
				Gan cừu	600
				Thận cừu	1200
				Sữa cừu ( $\mu\text{g}/\text{l}$ )	100
10	Clenbuterol (thuốc kích thích thụ thể adrenoceptor)	0-0,004	Clenbuterol	Thịt trâu, bò	0,2
				Gan trâu, bò	0,6
				Thận trâu, bò	0,6
				Mỡ trâu, bò	0,2
				Sữa bò ( $\mu\text{g}/\text{l}$ )	0,05
				Thịt ngựa	0,2
				Gan ngựa	0,6
				Thận ngựa	0,6
Mỡ ngựa	0,2				
11	Closantel (thuốc trị giun sán)	0-30	Closantel	Thịt trâu, bò	1000
				Gan trâu, bò	1000
				Thận trâu, bò	3000
				Mỡ trâu, bò	3000
				Thịt cừu	1500
				Gan cừu	1500
				Thận cừu	5000
				Mỡ cừu	2000
12	Colistin (thuốc kháng khuẩn)	0-7	Tổng Colistin A và Colistin B	Thịt trâu, bò	150
				Gan trâu, bò	150
				Thận trâu, bò	200
				Mỡ trâu, bò	150
				Sữa bò ( $\mu\text{g}/\text{l}$ )	50
				Thịt cừu	150
				Gan cừu	150
				Thận cừu	200
				Mỡ cừu	150
				Sữa cừu ( $\mu\text{g}/\text{l}$ )	50
				Thịt dê	150
				Gan dê	150
				Thận dê	200
				Mỡ dê	150
Thịt lợn	150				
Gan lợn	150				
Thận lợn	200				



TT	Chỉ tiêu	ADI ( $\mu\text{g}/\text{kg}$ thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL ( $\mu\text{g}/\text{kg}$ )
				Mỡ lợn (bao gồm da và mỡ)	150
				Thịt gà	150
				Gan gà	150
				Thận gà	200
				Mỡ gà (bao gồm da và mỡ)	150
				Trứng gà	300
				Thịt gà tây	150
				Gan gà tây	150
				Thận gà tây	200
				Mỡ gà tây (bao gồm da và mỡ)	150
				Thịt thỏ	150
				Gan thỏ	150
				Thận thỏ	200
				Mỡ thỏ	150
13	Cyfluthrin (thuốc trừ sâu)	0-20	Cyfluthrin	Thịt trâu, bò	20
				Gan trâu, bò	20
				Thận trâu, bò	20
				Mỡ trâu, bò	200
				Sữa bò ( $\mu\text{g}/\text{l}$ )	40
14	Cyhalothrin (thuốc trừ sâu)	0-5	Cyhalothrin	Thịt trâu, bò	20
				Gan trâu, bò	20
				Thận trâu, bò	20
				Mỡ trâu, bò	400
				Sữa bò ( $\mu\text{g}/\text{l}$ )	30
				Thịt lợn	20
				Gan lợn	20
				Thận lợn	20
				Mỡ lợn	400
				Thịt cừu	20
				Gan cừu	50
Thận cừu	20				
Mỡ cừu	400				
15	Cypermethrin và Alpha-cypermethrin (thuốc trừ sâu)	0-20	Tổng dư lượng Cypermethrin (kết quả từ việc sử dụng Cypermethrin hoặc Alpha- cypermethrin như thuốc thú y)	Thịt trâu, bò	50
				Gan trâu, bò	50
				Thận trâu, bò	50
				Mỡ trâu, bò	1000
				Sữa bò ( $\mu\text{g}/\text{l}$ )	100
				Thịt cừu	50
				Gan cừu	50
				Thận cừu	50
Mỡ cừu	1000				
16	Danofloxacin (thuốc kháng	0-20	Danofloxacin	Thịt trâu, bò	200
				Gan trâu, bò	400

TT	Chỉ tiêu	ADI ( $\mu\text{g}/\text{kg}$ thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL ( $\mu\text{g}/\text{kg}$ )
	khuẩn)			Thận trâu, bò	400
				Mỡ trâu, bò	100
				Thịt gà	200
				Gan gà	400
				Thận gà	400
				Mỡ gà <sup>(3)</sup>	100
				Thịt lợn	100
				Gan lợn	50
				Thận lợn	200
				Mỡ lợn	100
17	Deltamethrin (thuốc trừ sâu)	0-10	Deltamethrin	Thịt trâu, bò	30
				Gan trâu, bò	50
				Thận trâu, bò	50
				Mỡ trâu, bò	500
				Sữa bò ( $\mu\text{g}/\text{l}$ )	30
				Thịt gà	30
				Gan gà	50
				Thận gà	50
				Mỡ gà	500
				Trứng gà	30
				Thịt cá hồi	30
				Thịt cừu	30
				Gan cừu	50
				Thận cừu	50
Mỡ cừu	500				
18	Dexamethasone (glucocorticosteroid )	0-0,015	Dexamethasone	Thịt trâu, bò	1
				Gan trâu, bò	2
				Thận trâu, bò	1
				Sữa bò ( $\mu\text{g}/\text{l}$ )	0,3
				Thịt lợn	1
				Gan lợn	2
				Thận lợn	1
				Thịt ngựa	1
				Gan ngựa	2
				Thận ngựa	1
19	Diclazuril (thuốc kháng đơn bào)	0-30	Diclazuril	Thịt gia cầm	500
				Gan gia cầm	3000
				Thận gia cầm	2000
				Mỡ/da gia cầm	1000
				Thịt thỏ	500
				Gan thỏ	3000
				Thận thỏ	2000
				Mỡ thỏ	1000
				Thịt cừu	500
				Gan cừu	3000
				Thận cừu	2000
				Mỡ cừu	1000

TT	Chỉ tiêu	ADI ( $\mu\text{g}/\text{kg}$ thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL ( $\mu\text{g}/\text{kg}$ )
20	Dicylanil (thuốc trừ sâu)	0-7	Dicylanil	Thịt cừu	150
				Gan cừu	125
				Thận cừu	125
				Mỡ cừu	200
21	Dihydrostreptomycin/Streptomycin (thuốc kháng khuẩn)	0-50	Tổng của Dihydrostreptomycin và Streptomycin	Thịt trâu, bò	600
				Gan trâu, bò	600
				Thận trâu, bò	1000
				Mỡ trâu, bò	600
				Sữa bò ( $\mu\text{g}/\text{l}$ )	200
				Thịt gà	600
				Gan gà	600
				Thận gà	1000
				Mỡ gà	600
				Thịt lợn	600
				Gan lợn	600
				Thận lợn	1000
				Mỡ lợn	600
				Thịt cừu	600
				Gan cừu	600
				Thận cừu	1000
Mỡ cừu	600				
Sữa cừu ( $\mu\text{g}/\text{l}$ )	200				
22	Diminazene (thuốc điều trị ký sinh trùng đường máu)	0-100	Diminazene	Thịt trâu, bò	500
				Gan trâu, bò	12000
				Thận trâu, bò	6000
				Sữa bò ( $\mu\text{g}/\text{l}$ )	150
23	Doramectin (thuốc tẩy giun sán)	0-1	Doramectin	Thịt trâu, bò	10
				Gan trâu, bò	100
				Thận trâu, bò	30
				Mỡ trâu, bò	150
				Sữa bò ( $\mu\text{g}/\text{l}$ )	15
				Thịt lợn	5
				Gan lợn	100
				Thận lợn	30
Mỡ lợn	150				
24	Eprinomectin (thuốc tẩy giun sán)	0-10	Eprinomectin B1a	Thịt trâu, bò	100
				Gan trâu, bò	2000
				Thận trâu, bò	300
				Mỡ trâu, bò	250
				Sữa bò ( $\mu\text{g}/\text{l}$ )	20
25	Erythromycin (thuốc kháng khuẩn)	0-0,7	Erythromycin A	Thịt gà	100
				Gan gà	100
				Thận gà	100
				Mỡ gà (bao gồm da và mỡ)	100
				Trứng gà	50
				Thịt gà tây	100

TT	Chỉ tiêu	ADI ( $\mu\text{g}/\text{kg}$ thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL ( $\mu\text{g}/\text{kg}$ )
				Gan gà tây	100
				Thận gà tây	100
				Mỡ gà tây (bao gồm da và mỡ)	100
26	Estradiol-17 beta (thuốc kích thích tăng trưởng)	0-0,05	Estradiol-17 beta	Thịt trâu, bò	KQĐ
				Gan trâu, bò	
				Thận trâu, bò	
				Mỡ trâu, bò	
27	Febantel /Fenbendazole /Oxfendazole (thuốc tẩy giun sán)	0-7	Tổng của Fenbendazole, Oxfendazole và Oxfendazole sulphone, tính theo các hợp chất tương đương Oxfendazole sulphone	Thịt trâu, bò	100
				Gan trâu, bò	500
				Thận trâu, bò	100
				Mỡ trâu, bò	100
				Sữa bò ( $\mu\text{g}/\text{l}$ )	100
				Thịt dê	100
				Gan dê	500
				Thận dê	100
				Mỡ dê	100
				Thịt ngựa	100
				Gan ngựa	500
				Thận ngựa	100
				Mỡ ngựa	100
				Thịt lợn	100
				Gan lợn	500
				Thận lợn	100
				Mỡ lợn	100
				Thịt cừu	100
				Gan cừu	500
Thận cừu	100				
Mỡ cừu	100				
Sữa cừu ( $\mu\text{g}/\text{l}$ )	100				
28	Fluazuron (thuốc trừ sâu)	0-40	Fluazuron	Thịt trâu, bò	200
				Gan trâu, bò	500
				Thận trâu, bò	500
				Mỡ trâu, bò	7000
29	Flubendazole (thuốc tẩy giun sán)	0-12	Flubendazole	Thịt lợn	10
				Gan lợn	10
				Thịt gia cầm	200
				Gan gia cầm	500
30	Flumequine (thuốc kháng khuẩn)	0-30	Flumequine	Trứng gia cầm	400
				Thịt trâu, bò	500
				Gan trâu, bò	500
				Thận trâu, bò	3000
				Mỡ trâu, bò	1000
				Thịt gà	500
				Gan gà	500
Thận gà	3000				

TT	Chỉ tiêu	ADI ( $\mu\text{g}/\text{kg}$ thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL ( $\mu\text{g}/\text{kg}$ )
				Mỡ gà	1000
				Thịt lợn	500
				Gan lợn	500
				Thận lợn	3000
				Mỡ lợn	1000
				Thịt cừu	500
				Gan cừu	500
				Thận cừu	3000
				Mỡ cừu	1000
				Thịt cá hồi <sup>(4)</sup>	500
31	Gentamicin (thuốc kháng khuẩn)	0-20	Gentamicin	Thịt trâu, bò	100
				Gan trâu, bò	2000
				Thận trâu, bò	5000
				Mỡ trâu, bò	100
				Sữa bò ( $\mu\text{g}/\text{l}$ )	200
				Thịt lợn	100
				Gan lợn	2000
				Thận lợn	5000
32	Imidocarb (thuốc kháng đơn bào)	0-10	Imidocarb	Thịt trâu, bò	300
				Gan trâu, bò	1500
				Thận trâu, bò	2000
				Mỡ trâu, bò	50
				Sữa bò ( $\mu\text{g}/\text{l}$ )	50
33	Isometamidium (thuốc điều trị ký sinh trùng đường máu)	0-100	Isometamidium	Thịt trâu, bò	100
				Gan trâu, bò	500
				Thận trâu, bò	1000
				Mỡ trâu, bò	100
34	Ivermectin (thuốc tẩy giun sán)	0-1	22,23- Dihydroavermect in B1a (H2B1a)	Sữa bò ( $\mu\text{g}/\text{l}$ )	100
				Gan trâu, bò	100
				Mỡ trâu, bò	40
				Gan lợn	15
				Mỡ lợn	20
				Gan cừu	15
				Mỡ cừu	20
35	Levamisole (thuốc tẩy giun sán)	0-6	Levamisole	Thịt trâu, bò	10
				Gan trâu, bò	100
				Thận trâu, bò	10
				Mỡ trâu, bò	10
				Thịt gia cầm	10
				Gan gia cầm	100
				Thận gia cầm	10
				Mỡ gia cầm	10
				Thịt lợn	10
				Gan lợn	100
Thận lợn	10				

TT	Chỉ tiêu	ADI ( $\mu\text{g}/\text{kg}$ thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL ( $\mu\text{g}/\text{kg}$ )
				Mỡ lợn	10
				Thịt cừu	10
				Gan cừu	100
				Thận cừu	10
				Mỡ cừu	10
36	Lincomycin (thuốc kháng khuẩn)	0-30	Lincomycin	Sữa bò	150
				Thịt gà	200
				Gan gà	500
				Thận gà	500
				Mỡ gà <sup>(5)</sup>	100
				Thịt lợn	200
				Gan lợn	500
				Thận lợn	1500
Mỡ lợn <sup>(5)</sup>	100				
37	Melengestrol Acetate (thuốc kích thích tăng trưởng)	0-0,03	Melengestrol acetate	Thịt gà	1
				Gan gà	10
				Thận gà	2
				Mỡ gà	18
38	Monensin (thuốc kháng khuẩn)	0-10	Monensin	Thịt trâu, bò	10
				Gan trâu, bò	100
				Thận trâu, bò	10
				Mỡ trâu, bò	100
				Sữa bò ( $\mu\text{g}/\text{l}$ )	2
				Thịt cừu	10
				Gan cừu	20
				Thận cừu	10
				Mỡ cừu	100
				Thịt dê	10
				Gan dê	20
				Thận dê	10
				Mỡ dê	100
				Thịt gà	10
				Gan gà	10
				Thận gà	10
				Mỡ gà	100
				Thịt gà tây	10
				Gan gà tây	10
				Thận gà tây	10
Mỡ gà tây	100				
Thịt chim cút	10				
Gan chim cút	10				
Thận chim cút	10				
Mỡ chim cút	100				
39	Moxidectin (thuốc tẩy giun sán)	0-2	Moxidectin	Thịt trâu, bò	20
				Gan trâu, bò	100
				Thận trâu, bò	50
				Mỡ trâu, bò	500

TT	Chỉ tiêu	ADI ( $\mu\text{g}/\text{kg}$ thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL ( $\mu\text{g}/\text{kg}$ )
				Thịt hươu, nai	20
				Gan hươu, nai	100
				Thận hươu, nai	50
				Mỡ hươu, nai	500
				Thịt cừu	50
				Gan cừu	100
				Thận cừu	50
				Mỡ cừu	500
40	Narasin (thuốc kháng khuẩn)	0-5	Narasin A	Thịt trâu, bò	15
				Gan trâu, bò	50
				Thận trâu, bò	15
				Mỡ trâu, bò	50
				Thịt gà	15
				Gan gà	50
				Thận gà	15
				Mỡ gà	50
				Thịt lợn	15
				Gan lợn	50
				Thận lợn	15
				Mỡ lợn	50
41	Neomycin (thuốc kháng khuẩn)	0-60	Neomycin	Thịt trâu, bò	500
				Gan trâu, bò	500
				Thận trâu, bò	10000
				Mỡ trâu, bò	500
				Sữa bò ( $\mu\text{g}/\text{l}$ )	1500
				Thịt gà	500
				Gan gà	500
				Thận gà	10000
				Mỡ gà	500
				Trứng gà	500
				Thịt vịt	500
				Gan vịt	500
				Thận vịt	10000
				Mỡ vịt	500
				Thịt dê	500
				Gan dê	500
				Thận dê	10000
				Mỡ dê	500
				Thịt lợn	500
				Gan lợn	500
				Thận lợn	10000
				Mỡ lợn	500
Thịt cừu	500				
Gan cừu	500				
Thận cừu	10000				
Mỡ cừu	500				
Thịt gà tây	500				

TT	Chỉ tiêu	ADI (µg/kg thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL (µg/kg)
				Gan gà tây	500
				Thận gà tây	10000
				Mỡ gà tây	500
42	Nicarbazin (thuốc kháng đơn bào)	0-400	N,N'-bis(4- nitrophenyl)urea	Thịt gà <sup>(6)</sup>	200
				Gan gà <sup>(6)</sup>	200
				Thận gà <sup>(6)</sup>	200
43	Phoxim (thuốc trừ sâu)	0-4	Phoxim	Mỡ/da gà <sup>(6)</sup>	200
				Thịt dê	50
				Gan dê	50
				Thận dê	50
				Mỡ dê	400
				Thịt lợn	50
				Gan lợn	50
				Thận lợn	50
				Mỡ lợn	400
				Thịt cừu	50
				Gan cừu	50
Thận cừu	50				
Mỡ cừu	400				
44	Pirlimycin (thuốc kháng khuẩn)	0-8	Pirlimycin	Thịt trâu, bò	100
				Gan trâu, bò	1000
				Thận trâu, bò	400
				Mỡ trâu, bò	100
				Sữa bò (µg/l)	100
45	Porcine Somatotropin (thuốc kích thích tăng trưởng)	KQĐ	KQĐ	Thịt lợn	KQĐ
				Gan lợn	KQĐ
				Thận lợn	KQĐ
				Mỡ lợn	KQĐ
46	Progesterone (thuốc kích thích tăng trưởng)	0-30	Progesterone	Thịt trâu, bò	KQĐ
				Gan trâu, bò	
				Thận trâu, bò	
				Mỡ trâu, bò	
47	Ractopamine (thuốc kích thích tăng trưởng)	0-1	Ractopamine	Thịt trâu, bò	10
				Gan trâu, bò	40
				Thận trâu, bò	90
				Mỡ trâu, bò	10
				Thịt lợn	10
				Gan lợn	40
				Thận lợn	90
				Mỡ lợn (bao gồm da và mỡ)	10
48	Sarafloxacin (thuốc kháng khuẩn)	0-0.3	Sarafloxacin	Thịt gà	10
				Gan gà	80
				Thận gà	80
				Mỡ gà	20
				Thịt gà tây	10
				Gan gà tây	80



TT	Chỉ tiêu	ADI ( $\mu\text{g}/\text{kg}$ thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL ( $\mu\text{g}/\text{kg}$ )
49	Spectinomycin (thuốc kháng khuẩn)	0-40	Spectinomycin	Thận gà tây	80
				Mỡ gà tây	20
				Thịt trâu, bò	500
				Gan trâu, bò	2000
				Thận trâu, bò	5000
				Mỡ trâu, bò	2000
				Sữa bò ( $\mu\text{g}/\text{l}$ )	200
				Thịt gà	500
				Gan gà	2000
				Thận gà	5000
				Mỡ gà	2000
				Trứng gà	2000
				Thịt lợn	500
				Gan lợn	2000
				Thận lợn	5000
				Mỡ lợn	2000
				Thịt cừu	500
				Gan cừu	2000
Thận cừu	5000				
Mỡ cừu	2000				
50	Spiramycin (thuốc kháng khuẩn)	0-50	- Trâu, bò và gà: tổng của Spiramycin và Neospiramycin  - Lợn: các hợp chất tương đương Spiramycin	Thịt trâu, bò	200
				Gan trâu, bò	600
				Thận trâu, bò	300
				Mỡ trâu, bò	300
				Sữa bò ( $\mu\text{g}/\text{l}$ )	200
				Thịt gà	200
				Gan gà	600
				Thận gà	800
				Mỡ gà	300
				Thịt lợn	200
				Gan lợn	600
				Thận lợn	300
Mỡ lợn	300				
51	Sulfadimidine (thuốc kháng khuẩn)	0-50	Sulfadimidine	Sữa bò ( $\mu\text{g}/\text{l}$ )	25
				Thịt	100
				Gan	100
				Thận	100
				Mỡ	100
52	Testosterone (thuốc kích thích tăng trưởng)	0-2	Testosterone	Thịt trâu, bò	KQĐ
				Gan trâu, bò	
				Thận trâu, bò	
				Mỡ trâu, bò	
53	Thiabendazole (thuốc tẩy giun sán)	0-100	Tổng của Thiabendazole và 5- hydroxythiabend azole	Thịt trâu, bò	100
				Gan trâu, bò	100
				Thận trâu, bò	100
				Mỡ trâu, bò	100
				Sữa bò ( $\mu\text{g}/\text{l}$ )	100

TT	Chỉ tiêu	ADI ( $\mu\text{g}/\text{kg}$ thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL ( $\mu\text{g}/\text{kg}$ )
				Thịt dê	100
				Gan dê	100
				Thận dê	100
				Mỡ dê	100
				Sữa dê ( $\mu\text{g}/\text{l}$ )	100
				Thịt lợn	100
				Gan lợn	100
				Thận lợn	100
				Mỡ lợn	100
				Thịt cừu	100
				Gan cừu	100
				Thận cừu	100
				Mỡ cừu	100
54	Tilmicosin (thuốc kháng khuẩn)	0-40	Tilmicosin	Thịt trâu, bò	100
				Gan trâu, bò	1000
				Thận trâu, bò	300
				Mỡ trâu, bò	100
				Thịt gà	150
				Gan gà	2400
				Thận gà	600
				Da/mỡ gà	250
				Thịt lợn	100
				Gan lợn	1500
				Thận lợn	1000
				Mỡ lợn	100
				Thịt cừu	100
				Gan cừu	1000
				Thận cừu	300
				Mỡ cừu	100
				Thịt gà tây	100
				Thận gà tây	1200
Gan gà tây	1400				
Da/mỡ gà tây	250				
55	Trenbolone Acetate (thuốc kích thích tăng trưởng)	0-0,02	Thịt trâu, bò: Beta- Trenbolone Gan trâu, bò: Alpha- Trenbolone	Thịt trâu, bò	2
				Gan trâu, bò	10
56	Trichlorfon (Metrifonate) (thuốc trừ sâu)	0-2		Sữa bò ( $\mu\text{g}/\text{l}$ )	50
57	Triclabendazole (thuốc tẩy giun sán)	0-3	Ketotriclabendazole	Thịt trâu, bò	250
				Gan trâu, bò	850
				Thận trâu, bò	400
				Mỡ trâu, bò	100
				Thịt cừu	200
Gan cừu	300				

TT	Chỉ tiêu	ADI ( $\mu\text{g}/\text{kg}$ thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL ( $\mu\text{g}/\text{kg}$ )
58	Tylosin (thuốc kháng khuẩn)	0-30	Tylosin A	Thận cừ	200
				Mỡ cừ	100
				Thịt trâu, bò	100
				Gan trâu, bò	100
				Thận trâu, bò	100
				Mỡ trâu, bò	100
				Sữa bò ( $\mu\text{g}/\text{l}$ )	100
				Thịt lợn	100
				Gan lợn	100
				Thận lợn	100
				Mỡ lợn	100
				Thịt gà	100
				Gan gà	100
				Thận gà	100
				Mỡ/da gà	100
Trứng gà	300				
59	Zeranol (thuốc kích thích tăng trưởng)	0-0,5	Zeranol	Thịt trâu, bò	2
				Gan trâu, bò	10

**Ghi chú:**

(\*) Tính theo  $\mu\text{g}/\text{người}/\text{ngày}$

(1) Chỉ áp dụng với procaine benzylpenicillin

(2) Chỉ áp dụng với oxytetracycline

(3) Mỡ/Da với tỷ lệ bình thường

(4) Thịt bao gồm tỷ lệ bình thường của da

(5) MRL cho da dính mỡ là  $300 \mu\text{g}/\text{kg}$

(6) Áp dụng với các loại gà thịt

**Điều 5. Tổ chức thực hiện**

**1. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân**

Tổ chức, cá nhân chỉ được phép sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thực phẩm lưu thông tại Việt Nam khi kết quả kiểm tra đạt yêu cầu quy định tại Điều 4 của Quy định này.

**2. Trách nhiệm của cơ quan quản lý**

Cục An toàn thực phẩm có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tổ chức triển khai thực hiện Quy định này.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Nguyễn Thanh Long**

**PHỤ LỤC 3 – Bảng so sánh danh mục cấm của Việt Nam và Quốc tế**

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của (MRPL/ Mức giới hạn mặc định/ LOQ: ppb-part per billion)						Ghi chú	
		Việt Nam	Quốc tế						
			Codex	EU	Mỹ	Nhật	Hàn Quốc		
1	Chloramphenicol	No MRPL		0,3 µg/kg	x	x	not detected		
2	Nitrofurantoin (Furazolidone, Nitrofurantoin, Nitrofurazone, Nitrovin) and its metabolite	No MRPL		1 µg/kg for all	x	x	not detected		
3	Malachite green and its metabolite	No MRPL		2 µg/kg	x		not detected		
4	<i>Aristolochia</i> spp. and preparations thereof	No MRPL		"không ban hành MRL"					
5	Chloroform	No MRPL							
6	Chlorpromazine	No MRPL					x	not detected	
7	Colchicine	No MRPL						not detected	
8	Dapsone	No MRPL						not detected	
9	Dimetridazole	No MRPL				x	x	not detected	
10	Metronidazole	No MRPL					x		
11	Ronidazole	No MRPL							
12	Crystal Violet	No MRPL						not detected	
13	Homosildenafil							not detected	
14	Hongdenafil						not detected		
15	Hydroxy homosildenafil						not detected		
16	Amino tadalafil						not detected		
17	Diethylstilbestrol-DES	No MRPL			x	x	not detected		
18	Medroxyprogesterone acetate-MPA						not detected		
19	Ipronidazole	No MRPL			x				
20	Other Nitroimidazole metabolites	No MRPL			x				
21	Clenbuterol	No MRPL			x	x	not detected		
22	Glycopeptides	No MRPL			x				
23	Treichlorfon (Deptex)	No MRPL							
24	Trifluralin	No MRPL							
25	Cypermethrin	No MRPL							

**DỰ ÁN HỖ TRỢ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ CỦA CHÂU ÂU (EU-MUTRAP)**

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của (MRPL/ Mức giới hạn mặc định/ LOQ: ppb-part per billion)					Ghi chú	
		Việt Nam	Quốc tế					
			Codex	EU	Mỹ	Nhật		Hàn Quốc
26	Deltamethrin	No MRPL						
27	Enrofloxacin	No MRPL			x			
28	Fluoroquinolones	No MRPL						
29	Tar					negative		
30	Vancomycin					not detected		
31	Thiouracil					not detected		
32	Pyrimethemine					not detected		
33	2, 4, 5-T					x		
34	Azocyclotin and cyhexatin					x		
35	Amitrol					x		
36	Captafol					x		
37	Carbadox					x		
38	Coumaphos					x		
39	Daminozide					x		
40	Trenbolone acetate					Not detected		
41	Dexamethasone					Not detected		
42	Steroid hormones				x			
43	Quinolones	x			x			

**PHỤ LỤC 4 – Bảng so sánh quy định dư lượng tối đa của Việt Nam và Quốc tế**

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)					
		Việt Nam	Quốc tế				
			Codex	EU	Mỹ	Nhật	Hàn Quốc
1	Absinthium extract			No MRL required			
2	Acetyl cysteine			No MRL required			
3	Acetylmethionine			No MRL required			
4	Acetylsalicylic acid			No MRL required			
5	Acetylsalicylic acid DL-lysine			No MRL required			
6	Adenosine and its 5'-mono-, 5'-di-and 5' triphosphates			No MRL required			
7	Adonis vernalis			No MRL required			
8	Aesculus hippocastanum			No MRL required			
9	Agnus castus			No MRL required			
10	Ailanthus altissima			No MRL required			
11	Alanine			No MRL required			
12	Allantoin			No MRL required			
13	Allium cepa			No MRL required			
14	Aloe vera gel and whole leaf extract of Aloe vera			No MRL required			
15	Aloes, Barbados and Capae, their standardised dry extract and preparations thereof			No MRL required			
16	Aluminium distearate			No MRL required			
17	Aluminium hydroxide			No MRL required			
18	Aluminium hydroxide acetate			No MRL required			
19	Aluminium monostearate			No MRL required			
20	Aluminium phosphate			No MRL required			
21	Aluminium salicylate, basic			No MRL required			
22	Aluminium tristearate			No MRL required			
23	2-Aminoethanol			No MRL required			
24	2-Aminoethanol glucuronate			No MRL required			

**DỰ ÁN HỖ TRỢ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ CỦA CHÂU ÂU (EU-MUTRAP)**

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)					
		Việt Nam	Quốc tế				
			Codex	EU	Mỹ	Nhật	Hàn Quốc
25	2-Aminoethyl dihydrogenphosphate			No MRL required			
26	Ammonium chloride			No MRL required			
27	Ammonium lauryl sulphate			No MRL required			
28	Ammonium sulfate			No MRL required			
29	Amoxicillin	50 µg/kg		4 -50 µg/kg		0.05ppm	50 µg/kg
30	Ampicillin	50 µg/kg		4 -50 µg/kg		0.05ppm	50 µg/kg
31	Angelicae radix aetheroleum			No MRL required			
32	Anisi aetheroleum			No MRL required			
33	Anisi stellati fructus, standardised extracts and preparations thereof			No MRL required			
34	Antimon	1000 µg/kg					
35	Apocynum cannabinum			No MRL required			
36	Aqua levisi			No MRL required			
37	Arginine			No MRL required			
38	Arnica montana (arnicae flos and arnicae planta tota)			No MRL required			
39	Arnicae radix			No MRL required			
40	Arsenic (inorganic)	1000 - 2000 µg/kg					
41	Artemisia abrotanum			No MRL required			
42	Asparagine			No MRL required			
43	Aspartic acid			No MRL required			
44	Atropa belladonna			No MRL required			
45	Atropine			No MRL required			
46	Azagly-nafarelin			No MRL required			
47	Azamethiphos			No MRL required			
48	Balsamum peruvianum			No MRL required			
49	Bellis perennis			No MRL required			
50	Benzalkonium chloride			No MRL required			
51	Benzocaine			No MRL required		0.05 ppm	

**DỰ ÁN HỖ TRỢ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ CỦA CHÂU ÂU (EU-MUTRAP)**

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)					
		Việt Nam	Quốc tế				
			Codex	EU	Mỹ	Nhật	Hàn Quốc
52	Benzyl alcohol			No MRL required			
53	Benzyl benzoate			No MRL required			
54	Benzyl p-hydroxybenzoate			No MRL required			
55	Benzylpenicillin	50 µg/kg		4 -50 µg/kg		0.05 ppm	
56	Betaine			No MRL required			
57	Betaine glucuronate			No MRL required			
58	Betamethasone					0.0003 ppm	
59	Biotin			No MRL required			
60	Bismuth subcarbonate			No MRL required			
61	Bismuth subgallate			No MRL required			
62	Bismuth subnitrate			No MRL required			
63	Bismuth subsalicylate			No MRL required			
64	Boldo folium			No MRL required			
65	Boric acid and borates			No MRL required			0,10%
66	Bromide, potassium salt			No MRL required		50 ppm	
67	Bronopol			No MRL required			
68	Brotizolam					0.001 ppm	
69	Buserelin			No MRL required			
70	n-Butane			No MRL required			
71	n-Butanol			No MRL required			
72	Butyl 4-hydroxybenzoate			No MRL required			
73	Butylscopolaminium bromide			No MRL required			
74	Cadmium	50 - 1000 µg/kg					2000 µg/kg
75	Caffeine			No MRL required			
76	Calcium acetate			No MRL required			
77	Calcium aspartate			No MRL required			
78	Calcium benzoate			No MRL required			



**DỰ ÁN HỖ TRỢ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ CỦA CHÂU ÂU (EU-MUTRAP)**

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)					
		Việt Nam	Quốc tế				
			Codex	EU	Mỹ	Nhật	Hàn Quốc
79	Calcium borogluconate			No MRL required			
80	Calcium carbonate			No MRL required			
81	Calcium chloride			No MRL required			
82	Calcium citrate			No MRL required			
83	Calcium glucoheptonate			No MRL required			
84	Calcium gluconate			No MRL required			
85	Calcium glucono glucoheptonate			No MRL required			
86	Calcium gluconolactate			No MRL required			
87	Calcium glutamate			No MRL required			
88	Calcium glycerophosphate			No MRL required			
89	Calcium hydroxide			No MRL required			
90	Calcium hypophosphite			No MRL required			
91	Calcium malate			No MRL required			
92	Calcium oxide			No MRL required			
93	Calcium pantothenate			No MRL required			
94	Calcium phosphate			No MRL required			
95	Calcium polyphosphates			No MRL required			
96	Calcium propionate			No MRL required			
97	Calcium silicate			No MRL required			
98	Calcium stearate			No MRL required			
99	Calcium sulphate			No MRL required			
100	Calendula officinalis			No MRL required			
101	Calendulae flos			No MRL required			
102	Camphor			No MRL required			
103	Camphora			No MRL required			

**DỰ ÁN HỖ TRỢ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ CỦA CHÂU ÂU (EU-MUTRAP)**

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)					
		Việt Nam	Quốc tế				
			Codex	EU	Mỹ	Nhật	Hàn Quốc
104	Capsici fructus acer			No MRL required			
105	Carbasalate calcium			No MRL required			
106	Carbaryl				250		
107	Carbon monoxide						20-200 µg/kg; 10 µl/l
108	Cardamon extract			No MRL required			
109	Cardiospermum halicacabum			No MRL required			
110	Carlinae radix			No MRL required			
111	Carnitine			No MRL required			
112	Carvi aetheroleum			No MRL required			
113	Caryophylli aetheroleum			No MRL required			
114	Cefalexin						200 µg/kg
115	Centellae asiaticae extractum			No MRL required			
116	Cetostearyl alcohol			No MRL required			
117	Cetrimide			No MRL required			
118	Chlordane				300		
119	Chlordecone				300 - 400		
120	Chlorhexidine			No MRL required			
121	Chlormadinone					0.02 ppm	
122	Chlorocresol			No MRL required			
123	Chlortetracycline	100 µg/kg	200 µg/kg	100 - 600 µg/kg	2000 - 12000 µg/kg		
124	Choline			No MRL required			
125	Chrysanthemi cinerariifolii flos			No MRL required			
126	Chymotrypsin			No MRL required			
127	Cimicifugae racemosae rhizoma			No MRL required			
128	Cinchonae cortex, standardised extracts and preparations thereof			No MRL required			
129	Cinnamomi cassiae aetheroleum			No MRL required			

**DỰ ÁN HỖ TRỢ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ CỦA CHÂU ÂU (EU-MUTRAP)**

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)					
		Việt Nam	Quốc tế				
			Codex	EU	Mỹ	Nhật	Hàn Quốc
130	Cinnamomi cassiae cortex, standardised extracts and preparations thereof			No MRL required			
131	Cinnamomi ceylanici aetheroleum			No MRL required			
132	Cinnamomi ceylanici cortex, standardised extracts and preparations thereof			No MRL required			
133	Ciprofloxacin	100 µg/kg					
134	Citri aetheroleum			No MRL required			
135	Citronellae aetheroleum			No MRL required			
136	Citrulline			No MRL required			
137	Clindamycin						100 µg/kg
138	Clorsulon					0.02 ppm	
139	Closbetol					0.0005 ppm	
140	Cloxacillin	300 µg/kg		30 - 300 µg/kg		0.3 ppm	
141	Cobalamin						
142	Cobalt carbonate			No MRL required			
143	Cobalt dichloride			No MRL required			
144	Cobalt gluconate			No MRL required			
145	Cobalt oxide			No MRL required			
146	Cobalt sulphate			No MRL required			
147	Cobalt trioxide			No MRL required			
148	Coco alkyl dimethyl betaines			No MRL required			
149	Colistin	150 µg/kg		150 - 200 µg/kg		0.2 ppm	150 µg/kg
150	Condurango cortex, standardised extracts and preparations thereof			No MRL required			
151	Convallaria majalis			No MRL required			
152	Copper	30000 µg/kg					
153	Copper chloride			No MRL required			
154	Copper gluconate			No MRL required			

**DỰ ÁN HỖ TRỢ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ CỦA CHÂU ÂU (EU-MUTRAP)**

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)					
		Việt Nam	Quốc tế				
			Codex	EU	Mỹ	Nhật	Hàn Quốc
155	Copper heptanoate			No MRL required			
156	Copper methionate			No MRL required			
157	Copper oxide			No MRL required			
158	Copper sulphate			No MRL required			
159	Coriandri aetheroleum			No MRL required			
160	Corticotropin			No MRL required			
161	Crataegus			No MRL required			
162	Cupressi aetheroleum			No MRL required			
163	Cypermethrin			50 µg/kg			
164	Cysteine			No MRL required			
165	Cytidine and its 5'-mono-, 5'-di- and 5'-triphosphates			No MRL required			
166	DDT (TDE và DDE)				5000		
167	Danofloxacin	100 µg/kg		10 - 200 µg/kg		0.1 ppm	
168	Deltamethrin		30 µg/kg				30 µg/kg
169	Dexpanthenol			No MRL required			
170	Dicloxacillin	300 µg/kg		30 - 300 µg/kg		0.03 ppm	
171	Dicopper oxide			No MRL required			
172	Diethyl phthalate			No MRL required			
173	Diethyl sebacate			No MRL required			
174	Difloxacin	300 µg/kg		100 - 800 µg/kg		0.03 ppm	300 µg/kg
175	Diflubenzuron	1000 µg/kg		1000 µg/kg			
176	Dimanganese trioxide			No MRL required			
177	Dimethicone			No MRL required			
178	Dimethyl acetamide			No MRL required			
179	Dimethyl phthalate			No MRL required			
180	Dimethyl sulphoxide			No MRL required			

**DỰ ÁN HỖ TRỢ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ CỦA CHÂU ÂU (EU-MUTRAP)**

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)					
		Việt Nam	Quốc tế				
			Codex	EU	Mỹ	Nhật	Hàn Quốc
181	Diprophylline			No MRL required			
182	Dipropyl isocinchomeronate					0.004 ppm	
183	Diquat				100		
184	Diuron và các chất chuyển hóa từ diuron				2000		
185	Doramectin					0.005 ppm	
186	Doxycycline						60 µg/kg
187	D-Phenylalanine (6) –luteinising-hormone releasing hormone			No MRL required			
188	Echinacea			No MRL required			
189	Echinacea purpurea			No MRL required			
190	Emamectin	100 µg/kg	100	100 µg/kg		0.0005 ppm	
191	Endothall và các este monomethyl của Endothall				100		
192	Enrofloxacin/Ciprofloxacin			100 - 200 µg/kg			100 µg/kg (total amount of 2 materials)
193	Epinephrine			No MRL required			
194	Erythromycin	200 µg/kg		40 - 200 µg/kg		0.2ppm	200 µg/kg
195	Etamiphylline camsylate			No MRL required			
196	Etamsylate			No MRL required			
197	Etyprostontromethamine					0.001 ppm	
198	Ethanol			No MRL required			
199	Ethoxyquin					0.05 ppm	
200	Ethyl lactate			No MRL required			
201	Ethyl oleate			No MRL required			
202	Ethylenediaminetetraacetic acid and salts			No MRL required			
203	Eucalypti aetheroleum			No MRL required			
204	Eucalyptol			No MRL required			
205	Eucalyptus globulus			No MRL required			
206	Eugenol					0.05ppm	
207	Euphrasia officinalis			No MRL required			

**DỰ ÁN HỖ TRỢ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ CỦA CHÂU ÂU (EU-MUTRAP)**

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)					
		Việt Nam	Quốc tế				
			Codex	EU	Mỹ	Nhật	Hàn Quốc
208	Florfenicol	1000 µg/kg		100 - 2000 µg/kg	1000	0.1 ppm	100 - 200 µg/kg
209	Flumequine	500 - 600 µg/kg	500	200 - 1000 µg/kg		0.6 ppm	500 µg/kg
210	Flunixin	1000 µg/kg					
211	Fluridone				500		
212	Foeniculi aetheroleum			No MRL required			
213	Folic acid			No MRL required			
214	Follicle stimulating hormone (natural FSH from all species and their synthetic analogues)			No MRL required			
215	Food additives (substances with a valid E number approved as additives in foodstuffs for human consumption)			No MRL required			
216	Formaldehyde			No MRL required			
217	Formic acid			No MRL required			
218	Frangulae cortex, standardised extracts and preparations thereof			No MRL required			
219	Gentiana radix, standardised extracts and preparations thereof			No MRL required			
220	Gentamicin						100 µg/kg
221	Ginkgo biloba			No MRL required			
222	Ginseng			No MRL required			
223	Ginseng, standardised extracts and preparations thereof			No MRL required			
224	Glutamic acid			No MRL required			
225	Glutamine			No MRL required			
226	Glutaraldehyde			No MRL required			
227	Glycerol formal			No MRL required			
228	Glycine			No MRL required			
229	Glyphosate				250 - 3000		
230	Gonadotrophin releasing hormone			No MRL required			
231	Guaiacol			No MRL required			
232	Guanosine and its 5'-mono-, 5'-di- and 5'-triphosphates			No MRL required			

**DỰ ÁN HỖ TRỢ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ CỦA CHÂU ÂU (EU-MUTRAP)**

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)					
		Việt Nam	Quốc tế				
			Codex	EU	Mỹ	Nhật	Hàn Quốc
233	Hamamelis virginiana			No MRL required			
234	Harpagophytum procumbens			No MRL required			
235	Harunga madagascariensis			No MRL required			
236	Heparin and its salts			No MRL required			
237	Heptachlor và Heptachlor Epoxide				300		
238	Heptaminol			No MRL required			
239	Hexachloro benzene					0.1 ppm	
240	Hippocastani semen			No MRL required			
241	Histidine			No MRL required			
242	Human chorion gonadotrophin			No MRL required			
243	Human chorionic gonadotropin (natural HCG and its synthetic analogues)			No MRL required			
244	Humic acids and their sodium salts			No MRL required			
245	Hyaluronic acid			No MRL required			
246	Hydrochloric acid			No MRL required			
247	Hydrocortisone			No MRL required			
248	Hydrogen peroxide			No MRL required			
249	Hydroxyethylsalicylate			No MRL required			
250	Hyperici oleum			No MRL required			
251	Hypericum perforatum			No MRL required			
252	Inosine and its 5'-mono-, 5'-di- and 5'-triphosphates			No MRL required			
253	Inositol			No MRL required			
254	Iodine and iodine inorganic compounds including:			No MRL required			
255	Iodine organic compounds			No MRL required			
256	Iron ammonium citrate			No MRL required			
257	Iron dextran			No MRL required			
258	Iron dichloride			No MRL required			
259	Iron fumarate			No MRL required			

**DỰ ÁN HỖ TRỢ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ CỦA CHÂU ÂU (EU-MUTRAP)**

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)					
		Việt Nam	Quốc tế				
			Codex	EU	Mỹ	Nhật	Hàn Quốc
260	Iron glucoheptonate			No MRL required			
261	Iron sulphate			No MRL required			
262	Isobutane			No MRL required			
263	Isoeugenol					100 ppm	
264	Isoleucine			No MRL required			
265	Isopropanol			No MRL required			
266	Josamycin			No MRL required			50 µg/kg
267	Jecoris oleum			No MRL required			
268	Juniperi fructus			No MRL required			
269	Kanamycin			100 - 2500 µg/kg			
270	Ketamine			No MRL required			
271	Kitasamycin						200 µg/kg
272	Lachnanthes tinctoria			No MRL required			
273	Lactic acid			No MRL required			
274	Lanolin			No MRL required			
275	Lasalacid					0.005 ppm	
276	Lauri folii aetheroleum			No MRL required			
277	Lauri fructus			No MRL required			
278	Lavandulae aetheroleum			No MRL required			
279	Lead	200 - 1500 µg/kg					500 - 2000 µg/kg
280	Lespedeza capitata			No MRL required			
281	Leucine			No MRL required			
282	Lincomycin	100 µg/kg		50 - 1500 µg/kg		0.1 ppm	100 µg/kg
283	Lini oleum			No MRL required			
284	Lobaria pulmonaria			No MRL required			
285	Lobeline			No MRL required			
286	Luteinising hormone (natural LH from all species and their synthetic analogues)			No MRL required			



**DỰ ÁN HỖ TRỢ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ CỦA CHÂU ÂU (EU-MUTRAP)**

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)					
		Việt Nam	Quốc tế				
			Codex	EU	Mỹ	Nhật	Hàn Quốc
287	Lysine			No MRL required			
288	Magnesium			No MRL required			
289	Magnesium acetate			No MRL required			
290	Magnesium aluminium silicate			No MRL required			
291	Magnesium aspartate			No MRL required			
292	Magnesium carbonate			No MRL required			
293	Magnesium chloride			No MRL required			
294	Magnesium citrate			No MRL required			
295	Magnesium gluconate			No MRL required			
296	Magnesium glutamate			No MRL required			
297	Magnesium glycerophosphate			No MRL required			
298	Magnesium hydroxide			No MRL required			
299	Magnesium hypophosphite			No MRL required			
300	Magnesium orotate			No MRL required			
301	Magnesium oxide			No MRL required			
302	Magnesium phosphate			No MRL required			
303	Magnesium stearate			No MRL required			
304	Magnesium sulphate			No MRL required			
305	Magnesium trisilicate			No MRL required			
306	Majoranae herba			No MRL required			
307	Malic acid			No MRL required			
308	Manganese carbonate			No MRL required			
309	Manganese chloride			No MRL required			
310	Manganese gluconate			No MRL required			
311	Manganese glycerophosphate			No MRL required			
312	Manganese oxide			No MRL required			
313	Manganese pidolate			No MRL required			
314	Manganese ribonucleate			No MRL			

**DỰ ÁN HỖ TRỢ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ CỦA CHÂU ÂU (EU-MUTRAP)**

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)					
		Việt Nam	Quốc tế				
			Codex	EU	Mỹ	Nhật	Hàn Quốc
				required			
315	Manganese sulphate			No MRL required			
316	Mannitol			No MRL required			
317	Matricaria recutita and preparations thereof			No MRL required			
318	Matricariae flos			No MRL required			
319	Mebendazole					0.02 ppm	
320	Mercury (total)	500 - 1000 µg/kg					500 µg/kg
321	Methylmercury			1000			
322	Medicago sativa extractum			No MRL required			
323	Melissae aetheroleum			No MRL required			
324	Melissae folium			No MRL required			
325	Menadione			No MRL required			
326	Menthae arvensis aetheroleum			No MRL required			
327	Menthae piperitae aetheroleum			No MRL required			
328	Menthol			No MRL required			
329	Methionine			No MRL required			
330	Methyl salicylate			No MRL required			
331	Methylbenzoate			No MRL required			
332	1-Methyl-2-pyrrolidone			No MRL required			
333	Millefolii herba			No MRL required			
334	Mineral hydrocarbons, low to high viscosity including microrcrystalline waxes, approximately C10-C60, aliphatic, branched aliphatic and alicyclic compounds			No MRL required			
335	Mirex			100			
336	Monothioglycerol			No MRL required			
337	Montanide			No MRL required			
338	Myglyol			No MRL required			
339	Myristicae aetheroleum			No MRL required			

**DỰ ÁN HỖ TRỢ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ CỦA CHÂU ÂU (EU-MUTRAP)**

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)					
		Việt Nam	Quốc tế				
			Codex	EU	Mỹ	Nhật	Hàn Quốc
340	Nafcillin					0.005 ppm	
341	Neomycin (including framycetin)	500 µg/kg		500 - 5000 µg/kg		0.5 ppm	500 µg/kg
342	Neostigmine			No MRL required			
343	Nickel gluconate			No MRL required			
344	Nickel sulphate			No MRL required			
345	Nitrite						50 µg/kg
346	Norfloxacin						N/D
347	Norgestomet					0.0001 ppm	
348	Ofloxacin						N/D
349	Okoubaka aubrevillei			No MRL required			
350	Oleyloleate			No MRL required			
351	Orgotein			No MRL required			
352	Ornithine			No MRL required			
353	Ormetoprim	50 µg/kg				0.1 ppm	
354	Orotic acid			No MRL required			
355	Oxacillin	300 µg/kg		30 - 300 µg/kg		0.3 ppm	
356	Oxolinic acid	100 µg/kg		50 - 150 µg/kg		0.03 ppm	100 µg/kg
357	Oxibendazole					0.03 ppm	
358	Oxytetracycline	200 µg/kg		100 - 600 µg/kg	2 - 12 µg/kg	0.2 ppm	100 µg/kg
359	Oxytetracycline	100 µg/kg					200 µg/kg (total amount of 3 materials)
360	Chlortetracycline						
361	Tetracycline						
362	Papain			No MRL required			
363	Paralytic Shellfish Poisoning (PSP)				800		800 µg/kg
364	Paromomycin	500 µg/kg		500 - 1500 µg/kg		0.5 ppm	
365	Prednisolone					0.0007 ppm	
366	Pepsin			No MRL required			
367	Peracetic acid			No MRL required			
368	Pefloxacin						N/D
369	Phenol			No MRL required			

**DỰ ÁN HỖ TRỢ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ CỦA CHÂU ÂU (EU-MUTRAP)**

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)					
		Việt Nam	Quốc tế				
			Codex	EU	Mỹ	Nhật	Hàn Quốc
370	Phenylalanine			No MRL required			
371	Phloroglucinol			No MRL required			
372	Phytolacca americana			No MRL required			
373	Phytomenadione			No MRL required			
374	Piceae turiones recentes extractum			No MRL required			
375	Piperazine					0.05 ppm	
376	Policresulen			No MRL required			
377	Poloxalene			No MRL required			
378	Poloxamer			No MRL required			
379	Polychlorinated Biphenyls (PCBs )				2000		
380	Polyethylene glycol 15 hydroxystearate			No MRL required			
381	Polyethylene glycol 7 glyceryl cocoate			No MRL required			
382	Polyethylene glycol stearates with 8-40 oxyethylene units			No MRL required			
383	Polyethylene glycols (molecular weight ranging from 200 to 10 000)			No MRL required			
384	Polyoxyethylene sorbitan monooleate and trioleate			No MRL required			
385	Polyoxyl castor oil with 30 to 40 oxyethylene units			No MRL required			
386	Polyoxyl hydrogenated castor oil with 40 to 60 oxyethylene units			No MRL required			
387	Polysorbate 80			No MRL required			
388	Potassium DL-aspartate			No MRL required			
389	Potassium glucuronate			No MRL required			
390	Potassium glycerophosphate			No MRL required			
391	Potassium nitrate			No MRL required			
392	Potassium selenate			No MRL required			
393	Pregnant mare serum gonadotrophin			No MRL required			
394	Procaine			No MRL required			
395	Proline			No MRL required			

**DỰ ÁN HỖ TRỢ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ CỦA CHÂU ÂU (EU-MUTRAP)**

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)					
		Việt Nam	Quốc tế				
			Codex	EU	Mỹ	Nhật	Hàn Quốc
396	Propane			No MRL required			
397	Propylene glycol			No MRL required			
398	Prunus laurocerasus			No MRL required			
399	Pyrethrum extract			No MRL required			
400	2-Pyrrolidone			No MRL required			
401	Quatresin			No MRL required			
402	Quercus cortex			No MRL required			
403	Quillaia saponins			No MRL required			
404	Rhei radix, standardised extracts and preparations thereof			No MRL required			
405	Ricini oleum			No MRL required			
406	Rosmarini aetheroleum			No MRL required			
407	Rosmarini folium			No MRL required			
408	Ruscus aculeatus			No MRL required			
409	Ruta graveolens			No MRL required			
410	Salicylic acid			No MRL required			
411	Salviae folium			No MRL required			
412	Sambuci flos			No MRL required			
413	Sarafloxacin	30 µg/kg		30 µg/kg			
414	Selenium						
415	Selenicereus grandiflorus			No MRL required			
416	Serenoa repens			No MRL required			
417	Serine			No MRL required			
418	Serotonin			No MRL required			
419	Silybum marianum			No MRL required			
420	Simazine và các chất chuyển hóa của Simazine				12000		
421	Sinapis nigrae semen			No MRL required			
422	Sodium acetylsalicylate			No MRL required			

**DỰ ÁN HỖ TRỢ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ CỦA CHÂU ÂU (EU-MUTRAP)**

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)					
		Việt Nam	Quốc tế				
			Codex	EU	Mỹ	Nhật	Hàn Quốc
423	Sodium benzyl 4-hydroxybenzoate			No MRL required			
424	Sodium boroformiate			No MRL required			
425	Sodium butyl 4-hydroxybenzoate			No MRL required			
426	Sodium cetostearyl sulphate			No MRL required			
427	Sodium chloride			No MRL required			
428	Sodium cromoglycate			No MRL required			
429	Sodium dioctylsulphosuccinate			No MRL required			
430	Sodium formaldehydesulphoxylate			No MRL required			
431	Sodium glycerophosphate			No MRL required			
432	Sodium hypophosphite			No MRL required			
433	Sodium lauryl sulphate			No MRL required			
434	Sodium nifrustyrenate					0.05 ppm	
435	Sodium propionate			No MRL required			
436	Sodium pyrosulphite			No MRL required			
437	Sodium selenate			No MRL required			
438	Sodium selenite			No MRL required			
439	Sodium stearate			No MRL required			
440	Sodium thiosulphate			No MRL required			
441	Solidago virgaurea			No MRL required			
442	Somatosalm			No MRL required			
443	Sorbitan sesquioleate			No MRL required			
444	Sorbitan trioleate			No MRL required			
445	Spectinomycin	500 µg/kg		200 - 5000 µg/kg		0.3 ppm	
446	Spiramycin					0.2 ppm (as total of spiramycin and neospiramycin)	200 µg/kg
447	Substances used in homeopathic veterinary medicines			No MRL required			
448	Sulfadimidine		100				
449	Sulfogaiacol			No MRL required			

**DỰ ÁN HỖ TRỢ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ CỦA CHÂU ÂU (EU-MUTRAP)**

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)					
		Việt Nam	Quốc tế				
			Codex	EU	Mỹ	Nhật	Hàn Quốc
450	Sulfonamides (all substances belonging to the sulfonamide group)	100 µg/kg		100 µg/kg		0.1 ppm (each)	
451	Sulphur			No MRL required			
452	Sulfachlorpyridazine						100 µg/kg (total amount of 14 materials)
453	Sulfadiazine						
454	Sulfadimethoxine						
455	Sulfamethoxypyridazine						
456	Sulfamerazine						
457	Sulfamethazine						
458	Sulfamethoxazole						
459	Sulfamonomethoxine						
460	Sulfathiazole						
461	Sulfaquinonxaline						
462	Sulfadoxine						
463	Sulfapenazole						
464	Sulfisoxazole						
465	Sulfachlorpyrazine						
466	Sulfadimethroxine / Ormetoprim				100 (các loài cá)		
467	Sulfur dioxide						30 - 30000 µg/kg
468	Symphyti radix			No MRL required			
469	Syzygium cumini			Exempted Substances			
470	Tanninum			No MRL required			
471	L-tartaric acid and its mono- and di-basic salt of sodium, potassium and calcium			No MRL required			
472	Teflubenzuron	500 µg/kg		500 µg/kg			
473	Terebinthinae aetheroleum rectificatum			No MRL required			
474	Terebinthinae larcina			No MRL required			
475	Tetracaine			No MRL required			
476	Tetracycline	100 µg/kg		100 - 600 µg/kg			
477	Tetraconazole					0.0003 ppm	
478	Tetrodo Toxin						10 MU/g
479	Theobromine			No MRL required			
480	Theophylline			No MRL required			

**DỰ ÁN HỖ TRỢ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ CỦA CHÂU ÂU (EU-MUTRAP)**

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)					
		Việt Nam	Quốc tế				
			Codex	EU	Mỹ	Nhật	Hàn Quốc
481	Thiamphenicol			50 µg/kg			
482	Thioctic acid			No MRL required			
483	Thiomersal			No MRL required			
484	Thiopental sodium			No MRL required			
485	Threonine			No MRL required			
486	Thuja occidentalis			No MRL required			
487	Thymi aetheroleum			No MRL required			
488	Thymidine			No MRL required			
489	Thymol			No MRL required			
490	Tiamulin						100 µg/kg
491	Tiliae flos			No MRL required			
492	Tilmicosin	50 µg/kg		50 - 1000 µg/kg		0.05 ppm	
493	Timerfonate			No MRL required			
494	Toldimfos			No MRL required			
495	Tragacanth			No MRL required			
496	Tricaine mesilate			No MRL required			
497	Tricainemethanesulfonate	15-330 µg/kg					
498	Trimethoprim	50 µg/kg				0.05 ppm	50 µg/kg
499	Trimethylphloroglucinol			No MRL required			
500	Trypsin			No MRL required			
501	Tryptophan			No MRL required			
502	Turnera diffusa			No MRL required			
503	Tylosin	100 µg/kg		50 - 200 µg/kg		0.1 ppm	
504	Tyrosine			No MRL required			
505	Urea			No MRL required			
506	Urginea maritima			No MRL required			
507	Uridine and its 5'-mono-5'-di- and 5'-triphosphates			No MRL required			



**DỰ ÁN HỖ TRỢ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ CỦA CHÂU ÂU (EU-MUTRAP)**

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)					
		Việt Nam	Quốc tế				
			Codex	EU	Mỹ	Nhật	Hàn Quốc
508	Urticae herba			No MRL required			
509	Valine			No MRL required			
510	Virola sebifera			No MRL required			
511	Viscum album			No MRL required			
512	Vitamin A			No MRL required			
513	Vitamin B1			No MRL required			
514	Vitamin B2			No MRL required			
515	Vitamin B3			No MRL required			
516	Vitamin B5			No MRL required			
517	Vitamin B6			No MRL required			
518	Vitamin B12			No MRL required			
519	Vitamin D			No MRL required			
520	Vitamin E			No MRL required			
521	Warfarin					0.001 ppm	
522	Wool alcohols			No MRL required			
523	Zinc	100 µg/kg					
524	Zinc acetate			No MRL required			
525	Zinc aspartate			No MRL required			
526	Zinc chloride			No MRL required			
527	Zinc gluconate			No MRL required			
528	Zinc oleate			No MRL required			
529	Zinc oxide			No MRL required			
530	Zinc stearate			No MRL required			
531	Zinc sulphate			No MRL required			
532	<sup>181</sup> I						300 Bq/kg
533	<sup>184</sup> Cs+ <sup>187</sup> Cs						370 Bq/kg
534	Albendazole		100-5000				

**DỰ ÁN HỖ TRỢ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ CỦA CHÂU ÂU (EU-MUTRAP)**

TT	Hóa chất, kháng sinh	Quy định của (MRLs- Giới hạn tối đa cho phép trong sản phẩm: µg/kg)					
		Việt Nam	Quốc tế				
			Codex	EU	Mỹ	Nhật	Hàn Quốc
535	Aldrin/Dieldrin				300		
536	2,4- D				1000 (mọi loài cá)		
<b>Tổng</b>		<b>42</b>	<b>6</b>	<b>448</b>	<b>19</b>	<b>49</b>	<b>54</b>